

KINH TẾ VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 3/2025

Nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam

I.	Chuyên mục tháng: Nâng hạng TTCK Việt Nam	03	IV.	Thị trường chứng khoán Việt Nam	26
	Cập nhật kỳ đánh giá phân loại thị trường T9/2024 của FTSE	04		Diễn biến TTCK trong nước và dự báo	27
	Việt Nam thực tế đã và đang hành động ra sao để nâng hạng?	05		Định giá thị trường	28
	Dòng vốn đầu tư các quỹ phân bổ tại các thị trường mới nổi trong khu vực ASEAN	06		Thanh khoản và cơ cấu giao dịch	29
	Dự báo về quá trình nâng hạng và một số lưu ý	07		NĐT cá nhân trên thị trường	30
	Một số lưu ý trong tiến trình nâng hạng sắp tới tại Việt Nam	09		Dòng tiền khối ngoại	31
II.	Kinh tế vĩ mô thế giới	10		Diễn biến dòng tiền ETF	32
	Kinh tế vĩ mô thế giới	11		Thị trường chứng khoán phái sinh	33
	Chính sách tiền tệ thế giới	12		Diễn biến các nhóm ngành	34
	Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới	13		KQKD các nhóm ngành	35
III.	Kinh tế vĩ mô Việt Nam	14		Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index	36
	Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2025-2026	15		Danh mục BSC30, BSC50	37
	Chính sách nổi bật	16	V.	Phụ lục	40
	Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng	17		Lịch sự kiện năm 2025	41
	Chính sách tiền tệ	18		Lịch sự kiện tháng 03/2025	42
	Chính sách tài khóa	21		Diễn biến TTCK trong nước và thế giới	43
	Tỷ giá và Xuất nhập khẩu	22			
	FDI và chỉ số PMI	23			
	Thị trường TPDN và TPCP	24			
	Heatmap vĩ mô (theo tháng)	25			

Chuyên mục tháng

NÂNG HẠNG TTCK VIỆT NAM

Vũ Việt Anh (Mr.)

 Chuyên viên phân tích

 Nhóm Vĩ mô - Thị trường

 Anhvv@bsc.com.vn



Việt Nam **tiếp tục nằm trong danh sách theo dõi (Watch list)** để được xem xét nâng hạng lên thị trường mới nổi sơ cấp (Secondary Emerging market) trong báo cáo phân loại thị trường các quốc gia tháng 9/2024.



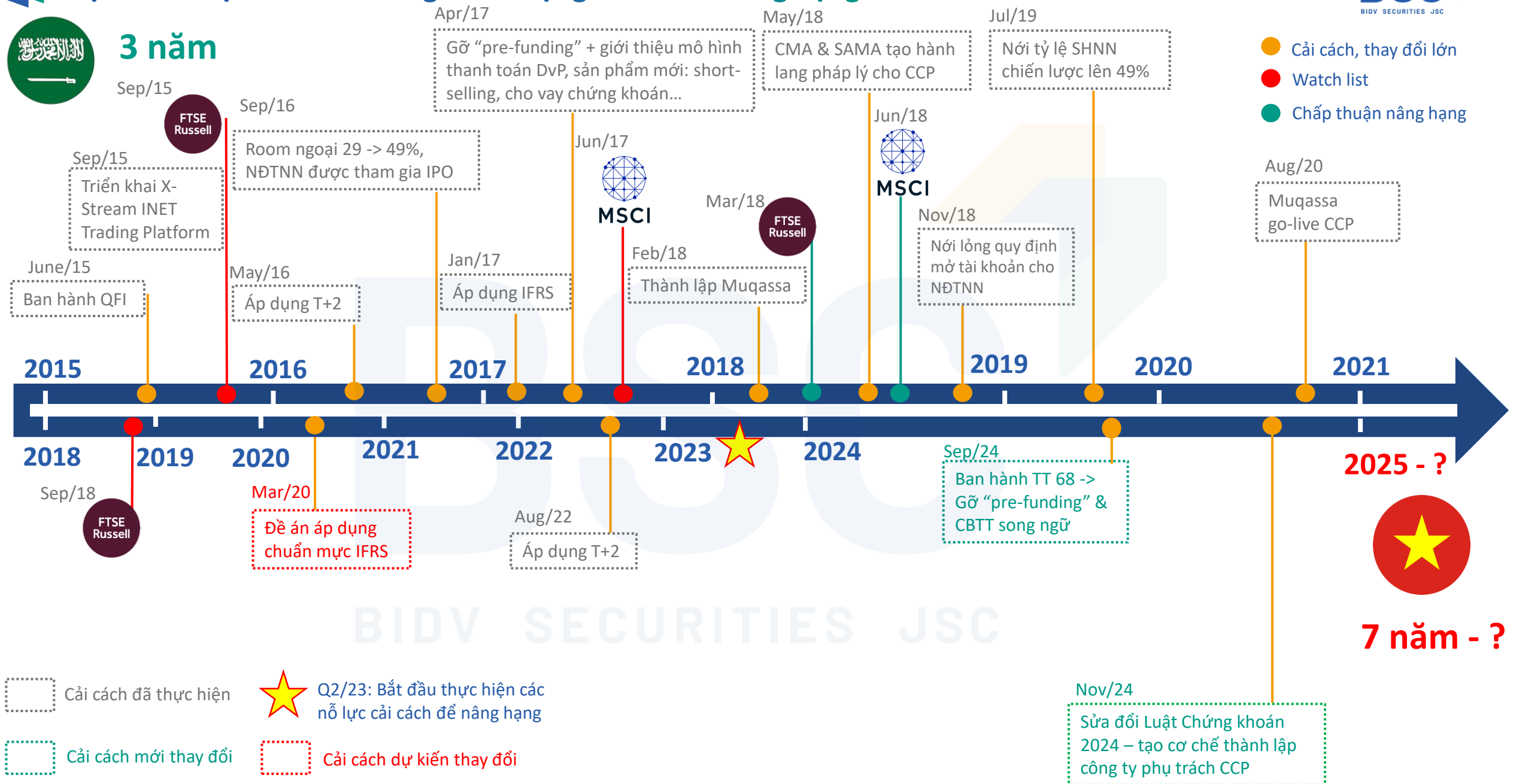
Tiêu chí đánh giá chất lượng thị trường FTSE (danh sách theo dõi) T9/2024		
TIÊU CHÍ	SEC EMG WATCH	VIETNAM**
Thu nhập bình quân đầu người (theo dữ liệu của World Bank)		Trung bình thấp
Xếp hạng tín dụng		Đầu cơ
Môi trường giao dịch và quy định pháp luật		
Các cơ quan quản lý TTCK thường xuyên theo dõi hoạt động thị trường (VD: SEC, FSA, SFC).	X	Đạt
Đối xử công bằng và không định kiến đối với cổ đông thiểu số		Hạn chế
Không có hoặc có sự hạn chế chọn lọc về việc SHNN		Hạn chế
Không cấm, không hạn chế hoặc áp dụng hình phạt cho việc đầu tư vốn hoặc chuyển vốn và thu nhập về nước	X	Đạt
Quy trình đăng ký đối với NĐTNN tinh giản hoặc không có		Hạn chế
Thị trường ngoại hối		
Thị trường ngoại hối đã phát triển		Hạn chế
Thị trường chứng khoán		
Phí môi giới - Cạnh tranh đủ để đảm bảo dịch vụ môi giới chất lượng cao	X	Đạt
Chi phí giao dịch có tính cạnh tranh và hợp lý	X	Đạt
Thuế – Áp dụng các quy định hợp lý và tương đương giữa NĐT trong nước và NĐTNN		Đạt
Cho phép vay cổ phiếu		Hạn chế
Cho phép bán khống cổ phiếu		Chưa đạt
Thị trường phái sinh phát triển		Hạn chế
Cho phép giao dịch ngoài sàn giao dịch		Chưa đạt
Cơ chế giao dịch hiệu quả		Hạn chế
Tính minh bạch - thông tin chiều sâu thị trường/khả năng hiển thị và quy trình báo cáo giao dịch kịp thời	X	Đạt
Thanh toán bù trừ, thanh toán và lưu ký		
Thanh toán - chi phí liên quan đến các giao dịch thất bại	X	Hạn chế T+2
Chu kỳ thanh toán (DVP)	X	Đạt
Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	X	Đạt
Đối tác bù trừ trung tâm (CCP)		Chưa đạt
Thanh toán - phân bổ chứng khoán miễn phí		Chưa đạt
Cạnh tranh đủ để đảm bảo dịch vụ lưu ký chất lượng cao	X	Đạt
Cấu trúc tài khoản hoạt động ở cấp ngân hàng lưu ký (chứng khoán và tiền mặt)		Chưa đạt

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FTSE

Việt Nam thực tế đã và đang hành động ra sao để nâng hạng?



3 năm



Dòng vốn đầu tư các quỹ phân bổ tại các thị trường mới nổi trong khu vực ASEAN

 Secondary Emerging
phân loại bởi FTSE

 Quỹ ETF

 Quỹ mở



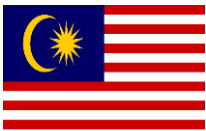
**FTSE
RUSSELL**
An LSEG Business

MSCI 

**S&P Dow Jones
Indices**

A Division of **S&P Global**

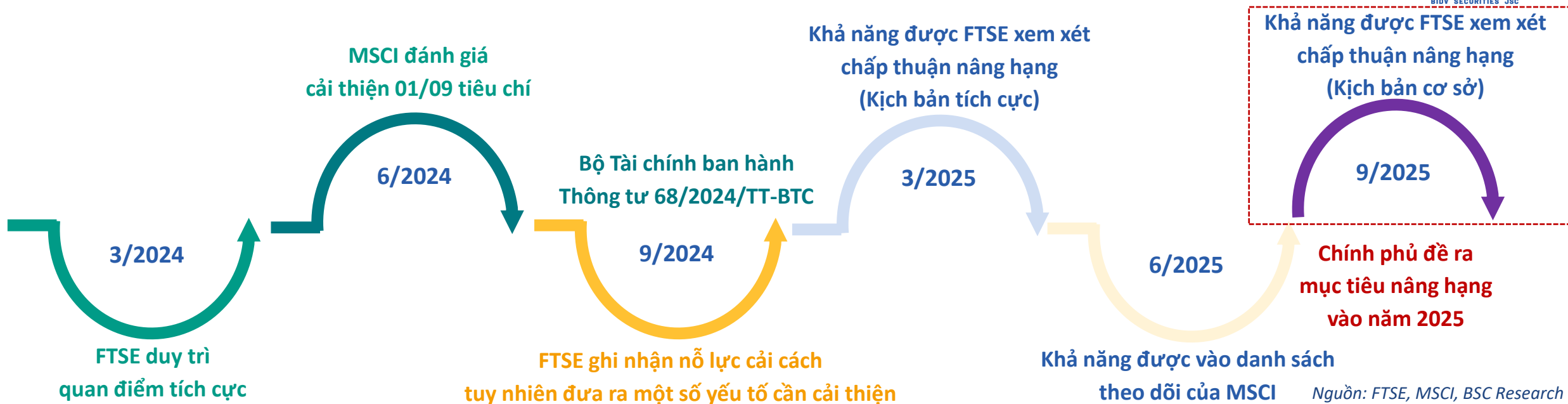


	10.60 tỷ \$	1.8% 2.12 tỷ \$	1.38% 2.48 tỷ \$	2.62% 3.26 tỷ \$	1.45% 2.36 tỷ \$	3.96% 0.34 tỷ \$	1.3% 0.04 tỷ \$
	10.65 tỷ \$	1.42% 2.09 tỷ \$	1.33% 2.41 tỷ \$	1.67% 3.6 tỷ \$	1.44% 2.18 tỷ \$	3.91% 0.36 tỷ \$	0.58% 0.01 tỷ \$
	9.38 tỷ \$	1.48% 1.76 tỷ \$	1.26% 2.05 tỷ \$	1.29% 2.68 tỷ \$	1.96% 2.6 tỷ \$	1.88% 0.21 tỷ \$	2.3% 0.08 tỷ \$
	3.24 tỷ \$	0.75% 0.57 tỷ \$	0.42% 0.66 tỷ \$	0.44% 1.06 tỷ \$	0.66% 0.82 tỷ \$	0.72% 0.1 tỷ \$	0.57% 0.03 tỷ \$

Lưu ý: Tỷ trọng được đề cập ở trên là số trung bình mà mỗi quốc gia đang được các quỹ đầu tư (quỹ ETF, quỹ mở) nắm giữ, giá trị bao gồm tổng giá trị trong các quỹ nắm giữ cổ phiếu theo từng quốc gia mà BSC Research tổng hợp được từ Bloomberg có dữ liệu từ các quỹ. Ngoài ra, các quỹ đầu tư trên thế giới có thể sử dụng bộ chỉ số tư nhân khác hoặc theo tiêu chí riêng để phân bổ vốn vào các quốc gia, do đó giá trị đầu tư vào các thị trường mới nổi (Emerging market) thực tế sẽ còn lớn hơn nhiều.

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg. Dữ liệu được cập nhật đến ngày 26/02/2025

Dự báo về quá trình nâng hạng và một số lưu ý



0.7 tỷ → 1.5 tỷ USD



MSCI

1.2 tỷ → 2 tỷ USD



Các cổ phiếu cần chú ý

HPG, VNM, MSN, VCB, SSI, VIC, VHM, VRE

Lưu ý: Quỹ đầu tư trên thế giới có thể sử dụng bộ chỉ số tư nhân khác cung cấp hoặc theo tiêu chí riêng để phân bổ vốn, do đó giá trị đầu tư vào các thị trường thực tế sẽ còn lớn hơn nhiều.

Những điểm cần lưu ý trong tiến trình nâng hạng sắp tới:

- **Khả năng thực thi trong thực tế** của các thành viên thị trường – đặc biệt là các CTCK – đối với **mô hình NPS (Non-Pre-funding)** và **trải nghiệm của Nhà đầu tư nước ngoài** khi sử dụng **(Quan trọng)**;
- **Quan điểm của các Bộ và cơ quan ngang Bộ** có liên quan đến việc phối hợp thúc đẩy tiến trình nâng hạng thị trường, cụ thể là các nội dung: (1) quy trình đăng ký mở tài khoản mới cho NĐTNN, (2) vai trò của hệ thống ngân hàng trong mô hình thanh toán đối tác bù trừ trung tâm (CCP) trên TTCK cơ sở, (3) vấn đề tỷ lệ sở hữu nước ngoài cũng như (4) giải pháp đối với các cổ phiếu đã đạt tới giới hạn sở hữu dành cho NĐTNN và (5) Giải pháp gia tăng hàng hóa chất lượng niêm yết **(Quan trọng – có ý nghĩa lâu dài cho sự phát triển bền vững của thị trường)**;
- **Báo cáo đánh giá phân loại thị trường** định kỳ hàng năm của các tổ chức xếp hạng thị trường – đặc biệt là FTSE;
- **Trên góc độ thị trường**: Diễn biến của khối ngoại, ETF – trong đó động thái **mua ròng** mạnh mẽ các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí về vốn hóa, thanh khoản trong rổ chỉ số Emerging market là một yếu tố cần chú ý;
- Tiến độ thực tế triển khai hệ thống giao dịch mới và mô hình CCP (thành lập công ty chuyên trách - giải pháp toàn diện và lâu dài cho vấn đề (pre-funding);
- Động thái của cơ quan quản lý đối với các vấn đề khác: tài khoản omnibus, hệ thống kết nối, giao tiếp với NĐTNN...



Những điểm nhà đầu tư cần lưu ý trong tiến trình nâng hạng sắp tới

- 1. Thời điểm mua ròng mạnh mẽ của khối ngoại** đối với các cổ phiếu đủ điều kiện về vốn hóa, thanh khoản, room-ngoại;
- 2. Khả năng thực thi trong thực tế** của các thành viên thị trường đối với **giải pháp NPS (Non-Pre-funding)** và **trải nghiệm của Nhà đầu tư nước ngoài** khi sử dụng. Đặc biệt là các buổi trao đổi gặp gỡ giữa FTSE Russell với cơ quan quản lý, các thành viên thị trường và **báo cáo đánh giá phân loại thị trường** định kỳ vào T03 và T09 hàng năm của FTSE Russell;
- 3. Đối với các nhà đầu tư giao dịch ngắn hạn** có thể tham khảo chiến lược giao dịch đối với các cổ phiếu có tiềm năng lọt vào rổ chỉ số Emerging. **Đối với nhà đầu tư dài hạn**, nhịp điều chỉnh sẽ mở ra cơ hội mua cho các cổ phiếu có nền tảng cơ bản, tiềm năng tăng trưởng tốt và ưu tiên xem xét các cổ phiếu được hưởng lợi trực tiếp khi Việt Nam được nâng hạng.

Nhận xét tổng quát về sự kiện phân loại thị trường của FTSE và MSCI:

- Thông tin nâng hạng không phải là yếu tố giúp TTCK đi lên:** mặc dù sẽ có dòng vốn nước ngoài tham gia vào thị trường (ví dụ Trung Quốc), ngược lại thông tin hạ bậc thị trường cũng không phải là yếu tố khiến thị trường diễn biến tiêu cực (ví dụ Pakistan). **Yếu tố căn bản vẫn phụ thuộc vào nội tại của nền kinh tế** như: tình hình chính trị, thiên tai, chính sách vĩ mô, tiền tệ, khả năng sinh lời của doanh nghiệp...
- Chỉ số chứng khoán: về dài hạn tỷ suất lợi nhuận gần như “phẳng” trong cả 02 trường hợp phân loại nâng hạng và hạ bậc.**
- Thanh khoản: tích cực sau** khi thông tin nâng hạng được công bố **(T0) từ 1-2 tháng đối với FTSE và từ 5-6 tháng đối với MSCI**. Khoảng thời gian trước T0 thanh khoản tùy từng quốc gia có diễn biến trái ngược nhau và không mang tính phổ quát để đưa ra nhận định. Đối với quá trình chuyển đổi **(T1) thanh khoản sẽ thực sự cải thiện từ 1-2 tháng đối với FTSE và 1-4 tháng đối với MSCI (sau khi quá trình chuyển đổi hoàn tất).**
- Khối ngoại:** sẽ thực hiện hoạt động **mua ròng từ 2-4 tháng trước khi FTSE** ra thông báo chấp thuận nâng hạng **(T0)** cũng như thời gian bắt đầu quá trình chuyển đổi **(T1)**. **Đối với MSCI, khối ngoại hành động sớm hơn từ 4-5 tháng** – do quy mô các quỹ tham chiếu theo bộ chỉ số và mức độ ảnh hưởng của MSCI lớn hơn FTSE Russell;

KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI

Phạm Thanh Thảo (Ms.)

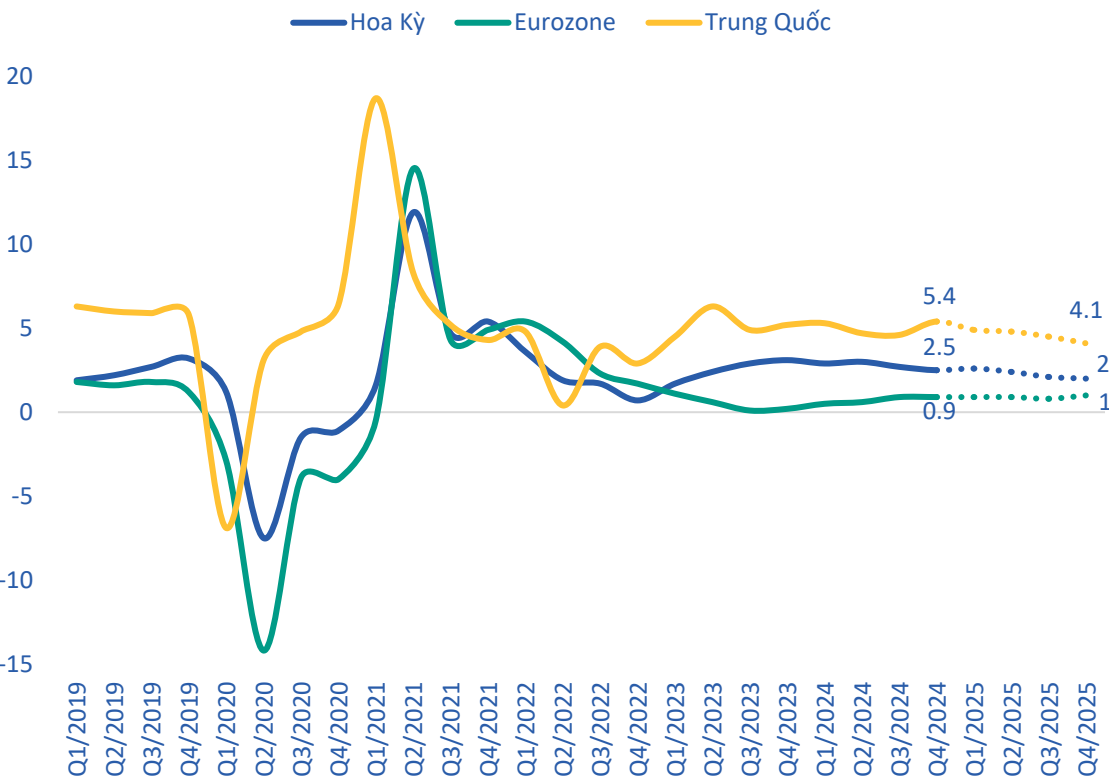
 Chuyên viên phân tích

 Nhóm Vĩ mô - Thị trường

 Thaopt1@bsc.com.vn



Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

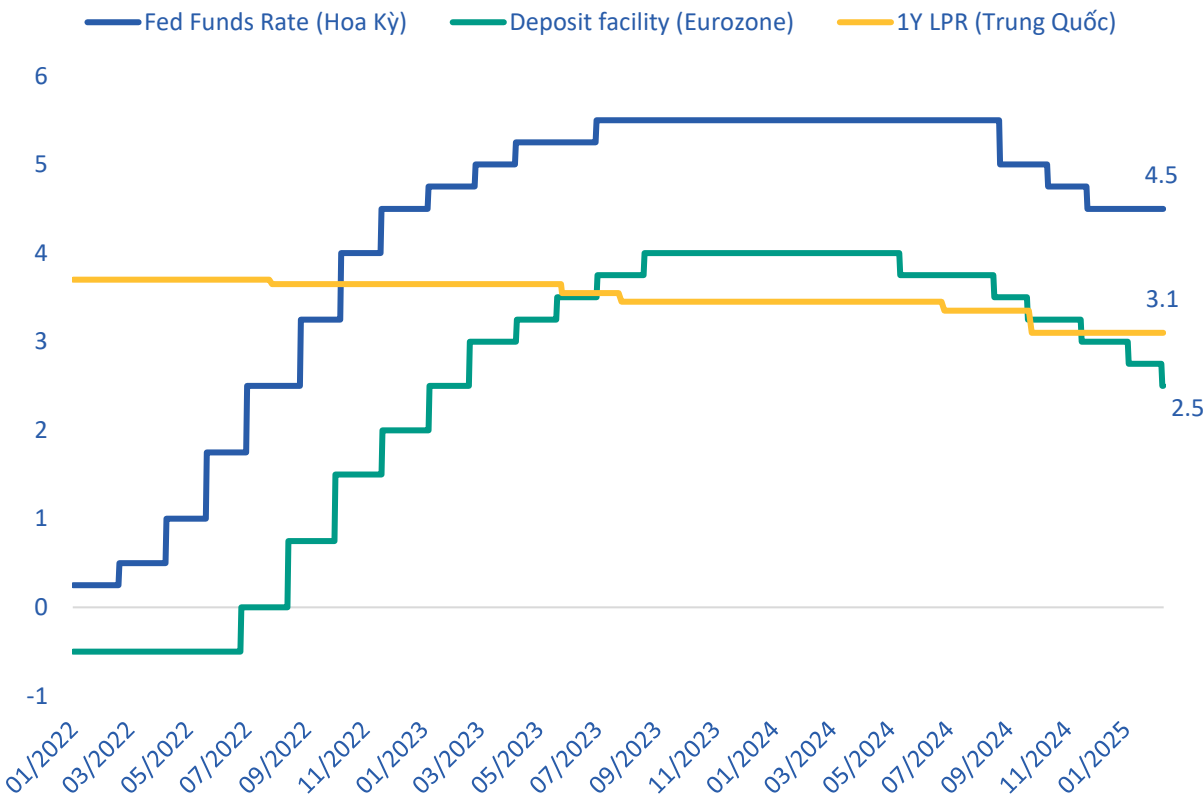
Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	12/24	01/25	02/25	2025 (F)	2026 (F)
Hoa Kỳ	CPI	2.9	3		2.8	2.5
	PMI sản xuất	49.2	50.9	50.3		
	PMI dịch vụ	54	52.8	53.5		
Eurozone	CPI	2.4	2.5	2.4	2.2	1.9
	PMI sản xuất	45.1	46.6	47.6		
	PMI dịch vụ	51.6	51.3	50.6		
Trung Quốc	CPI	0.1	0.5		0.7	1.3
	PMI sản xuất	50.1	49.1	50.2		
	PMI dịch vụ	52.2	50.2	50.4		

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: **(1)** Nền kinh tế Hoa Kỳ chậm lại. **(2)** Báo cáo việc làm NFP tháng 2: +151 nghìn việc làm mới trong tháng (dự báo: +159 nghìn; trước đó: +125 nghìn); tỷ lệ thất nghiệp: 4.1% (dự kiến và trước đó: 4%). **(3)** Đơn đặt hàng mới giảm mạnh trong tháng 2 do doanh nghiệp trong nước dè chừng trước sự bất định về chiến tranh thương mại.
- Eurozone: **(1)** Tiêu dùng yếu. **(2)** Xuất khẩu bất định bởi chính sách thuế quan của ông Trump.
- Trung Quốc: **(1)** Tiêu dùng và Xuất khẩu tăng trưởng yếu; thị trường Bất động sản tiêu cực. **(2)** Xuất khẩu dự báo gặp trở ngại trong năm 2025 do chính sách thuế quan của ông Trump.

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



Chính sách tiền tệ nới lỏng tại 3 nền kinh tế lớn

Quốc gia	Hoa Kỳ	Eurozone	Trung Quốc
CSTT	Nới lỏng	Nới lỏng	Nới lỏng
LSDH	4.25%-4.5%	2.5% (deposit facility)	3.1% (1-year LPR)
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Đã kết thúc	Đã kết thúc	- Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.1%; LSCB với khoản vay 5 năm ở mức 3.6%. - Rất nhiều các chính sách, gói hỗ trợ nền kinh tế.
Highlights	Hành trình hạ lãi suất chững lại trước những chính sách của ông Trump và lạm phát dai dẳng.	CSTT sẽ được điều hành bám sát với diễn biến nền kinh tế chứ không theo lộ trình cụ thể.	Phát tín hiệu tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg và nhiều nguồn khác

- Hoa Kỳ: **(1)** Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 1/2025; **(2)** CPI Hoa Kỳ tăng trở lại trong tháng 1 khiến thị trường đang nghiêng về dự báo Fed sẽ tiếp tục giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 3.
- Eurozone: **(1)** ECB tiếp tục hạ lãi suất 25 bps trong tháng 3/2025; đây là lần thứ 6 hạ lãi suất liên tiếp; **(2)** ECB dự báo sẽ đạt mục tiêu lạm phát vào đầu năm 2026 (thay vì cuối năm 2025 – dự báo trước đó).
- Trung Quốc: Vẫn giữ CSTT nới lỏng cùng nhiều chính sách, gói kích thích kinh tế khác.

Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

Hàng hóa	Đơn vị	28/02/2025	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	2,857.8	-0.7%	-2.7%	3.6%	39.8%
Bạc	USD/ozt	31.2	-0.4%	-4.0%	1.0%	37.4%
Thép HRC	USD/T.	912.0	0.8%	17.2%	24.1%	14.7%
Nhôm	USD/MT	2,620.8	-1.0%	-2.7%	-0.3%	19.3%
Niken	USD/MT	15,296.9	-2.5%	-0.5%	-0.3%	-13.7%
Quặng sắt	CNY/MT	826.0	0.6%	-2.1%	1.3%	-14.4%
Đồng	USd/lb.	451.5	-1.4%	-1.0%	5.4%	17.7%
Dầu Brent	USD/bbl.	73.2	-1.2%	-1.7%	-4.4%	-12.5%
Dầu WTI	USD/bbl.	69.8	-0.8%	-0.9%	-3.9%	-10.9%
Xăng	USd/gal.	197.0	-1.3%	-2.8%	-3.2%	-14.5%
Than đá	USD/MT	102.1	-0.3%	0.0%	-11.1%	-22.1%
Đậu tương	USd/bu.	1,011.5	-1.1%	-2.7%	-4.6%	-10.3%
Cao su	JPY/kg	365.7	0.2%	-3.8%	-6.6%	22.9%
Đường	USD/MT	532.6	-1.3%	-4.9%	1.9%	-13.4%
Sữa	USD/cwt	20.2	0.1%	0.0%	-0.3%	19.3%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	28/02/2025	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5954.5	1.6%	-1.0%	-1.4%	16.8%
EU (EURO STOXX 50)	5463.5	-0.2%	-0.2%	4.5%	12.0%
Trung Quốc (SHCOMP)	3320.9	-2.0%	-1.7%	2.2%	10.1%
Nhật Bản (NIKKEI)	37155.5	-2.9%	-4.2%	-5.7%	-5.1%
Hàn Quốc (KOSPI)	2532.8	-3.4%	-4.6%	-0.2%	-4.1%
Singapore (STI)	3895.7	-0.7%	-0.9%	2.5%	24.0%
Thái Lan (SET)	1203.7	-1.0%	-3.4%	-10.4%	-12.2%
Phillipines (PCOMP)	5998.0	-2.1%	-1.6%	-2.5%	-13.6%
Malaysia (KLCI)	1574.7	-0.8%	-1.0%	1.4%	1.5%
Indonesia (JCI)	6270.6	-3.3%	-7.8%	-12.5%	-14.3%
Việt Nam (VNI)	1305.4	-0.2%	0.7%	3.2%	4.2%
Việt Nam (HNX)	239.2	-0.1%	0.7%	7.3%	1.6%
Việt Nam (UPCOM)	99.6	-0.2%	-1.0%	5.6%	9.9%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM



Trần Thanh Tùng (Mr.)

-  Chuyên viên phân tích
 -  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
 -  Tungtt@bsc.com.vn
-

Phạm Thanh Thảo (Ms.)

-  Chuyên viên phân tích
 -  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
 -  Thaopt1@bsc.com.vn
-

Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2025 - 2026

	TB 5Y (19-23)	2024	BSC KB 1		BSC KB 2		Consensus 2025			Consensus 2026		
			2025f	2026f	2025f	2026f	Min	TB	Max	Min	TB	Max
GDP (YoY%)	5.19	7.09	6.5	6.3	7.4	6.8	5.9	6.6	7.4	5.4	6.3	7.4
CPI trung bình (YoY%)	2.86	3.63	4.44	4.5	3.18	3.5	2.8	3.5	4.2	2.0	3.6	5.5
Xuất khẩu (%YoY)	8.08	14.32	7.0	7.0	17.0	17.0						
Nhập khẩu (%YoY)	7.23	16.67	7.0	7.0	17.0	17.0						
LSĐH (%)	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5		4.55			4.70	
USD/VND trung bình	23,640	25,054	26,056	26,619	25,554	25,810						

Ghi chú:
- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 20 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới tháng 2/2025

Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

$$\text{GDP} = C + I + G + (\text{EX} - \text{IM})$$

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng

Tăng xuất khẩu

Tăng Đầu tư công

Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Nghị quyết 25/NQ-CP: Về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên.

Nghị định 17/2025/NĐ-CP: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu

Nghị định 18/2025/NĐ-CP: Quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực liên quan đến hoạt động mua bán điện và tình huống bảo đảm cung cấp điện

Công điện số 109/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc tăng cường tập trung chỉ đạo, triển khai thi hành Luật Đất đai

Nghị định số 135/2024/NĐ-CP: Quy định cơ chế chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ

Chính sách tiền tệ

SBV định hướng tăng trưởng tín dụng ở mức 16% và điều chỉnh linh hoạt theo thực tế, chủ động thực hiện các biện pháp trung hòa trên thị trường mở.

Các chính sách khác

Nghị quyết 192/2025/QH15: Về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên.

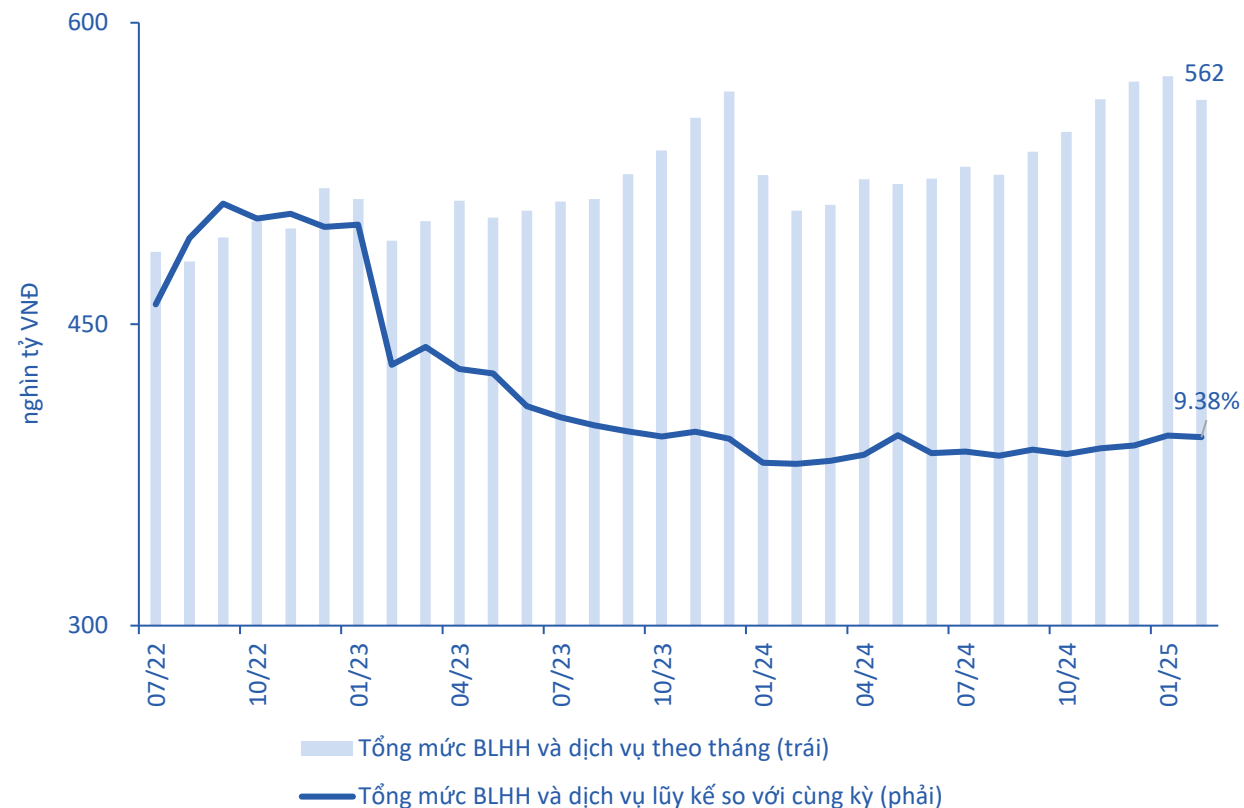
Nghị quyết 189/2025/QH15: Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận

Nghị quyết 187/2025/QH15: Về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng

GDP 2024 đạt mục tiêu đề ra



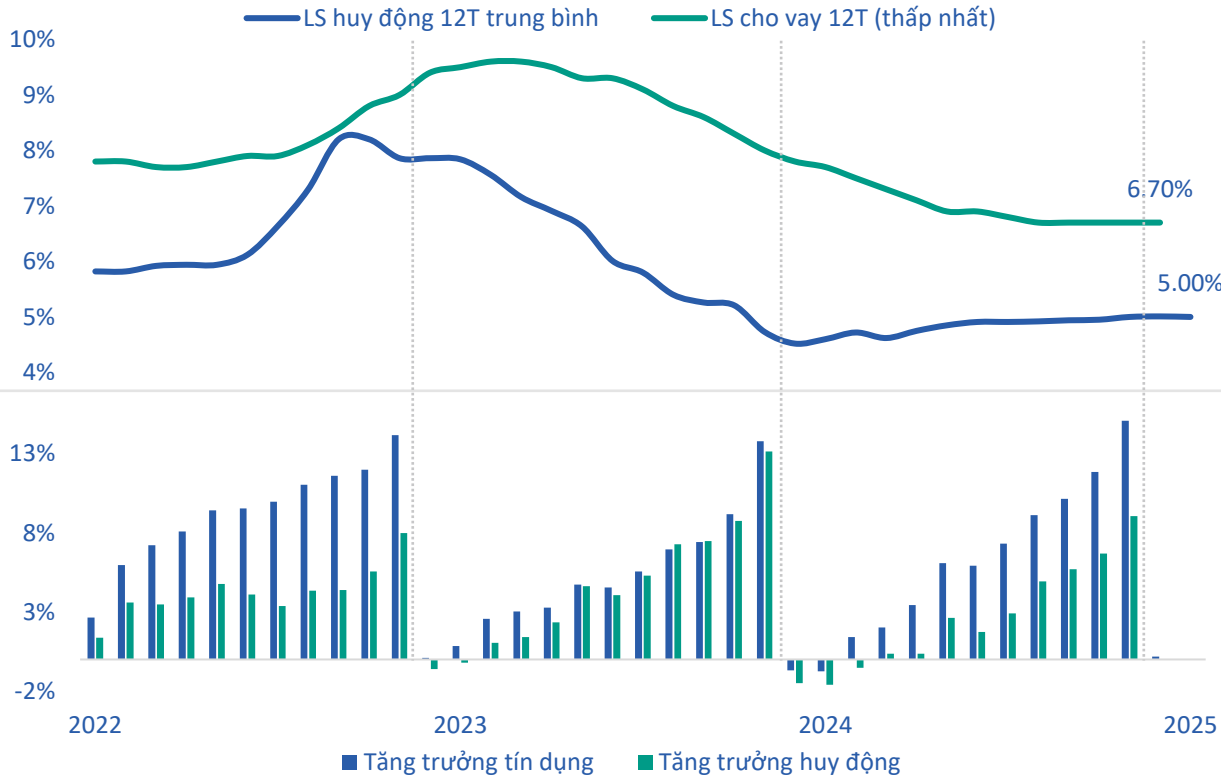
Tăng trưởng tiêu dùng chậm lại do yếu tố mùa vụ



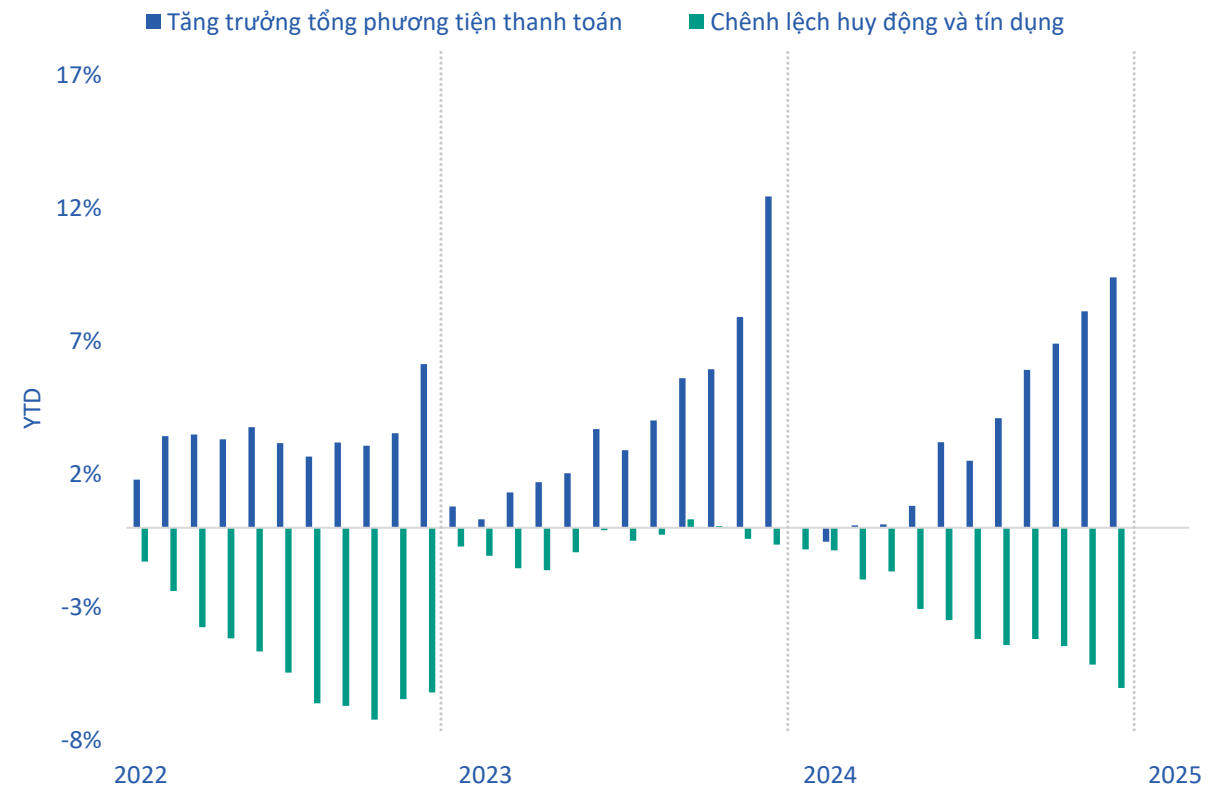
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

- Tăng trưởng GDP quý 4/2024 đạt +7.55% YoY; tăng trưởng GDP cả năm 2024 đạt +7.09% YoY.
- Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP 2025 tối thiểu đạt 8% YoY.
- 2T2025, Tổng mức BLHH và DVTĐ đạt 1.13 triệu tỷ đồng, +9.38% YoY.
- 2T2025, Doanh thu bán lẻ hàng hoá (chiếm 77.2% tổng mức) đạt 878,355 tỷ đồng, +8.82% YoY.

Nhiều NHTM đã hạ lãi suất tiết kiệm theo chỉ đạo của Thủ tướng



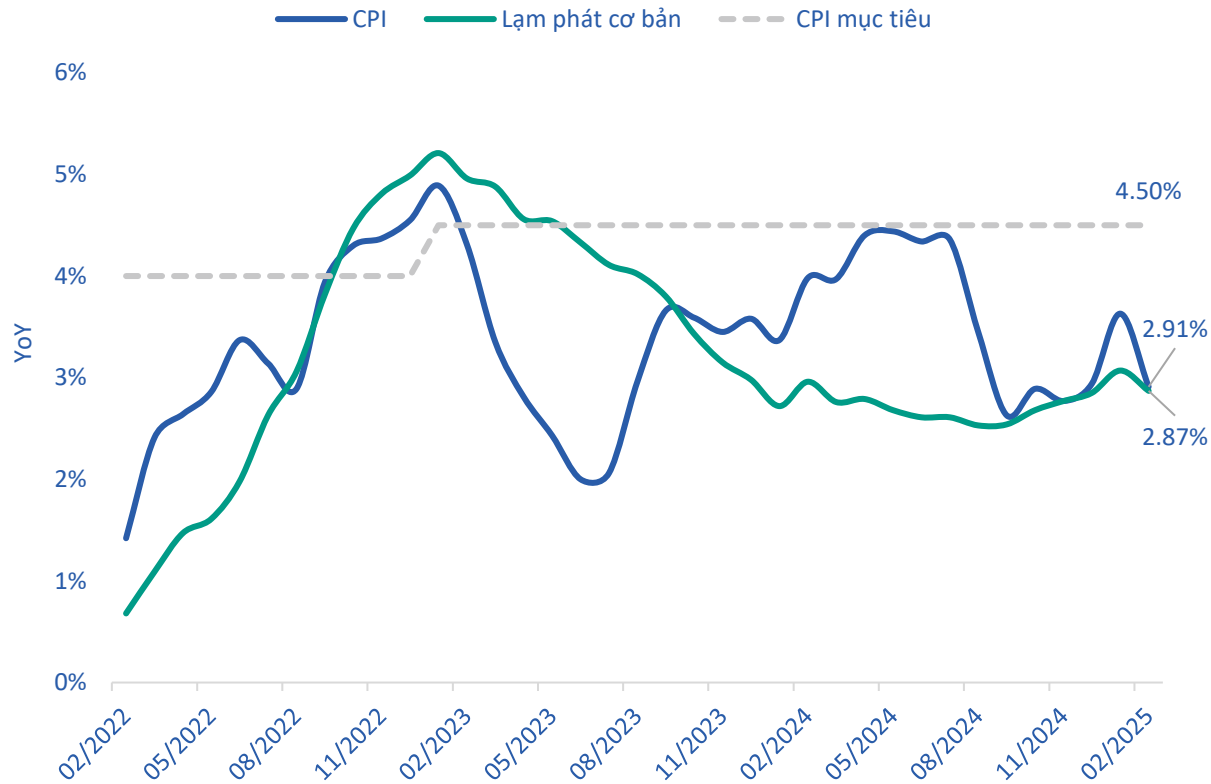
Tăng trưởng Tổng phương tiện thanh toán 2024 thấp



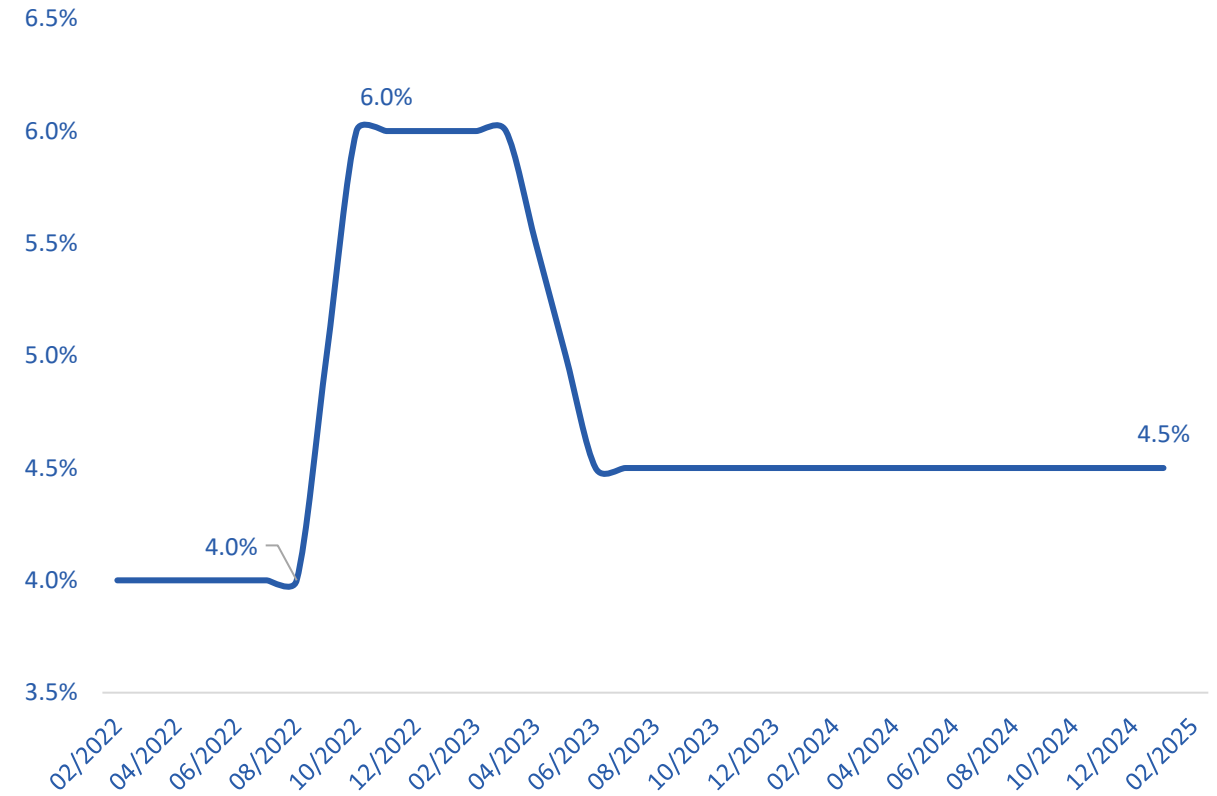
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinProX và nhiều nguồn khác

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng (Công điện số 19/CĐ-TTg) ngày 24/02/2025, nhiều NHTM đã hạ lãi suất tiết kiệm, giúp cho xu hướng tăng từ tháng 4/2023 chứng lại.
- Ngày 09/03/2025, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Công điện số 22/CĐ-TTg, trong đó tiếp tục yêu cầu giảm mặt bằng lãi suất cho vay.
- Tăng trưởng tín dụng tính đến hết tháng 01/2025 +0.19% YTD, mức tăng trưởng thấp do Tết sớm.
- Tăng trưởng huy động năm 2024 đạt +9.06% YTD (cùng kỳ 2023: +13.16% YTD).
- Tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán năm 2024 đạt +9.42% YTD (cùng kỳ 2023: +12.46% YTD).

Áp lực lạm phát vừa phải trong năm 2025...



...tạo điều kiện cho chính sách tiền tệ nới lỏng

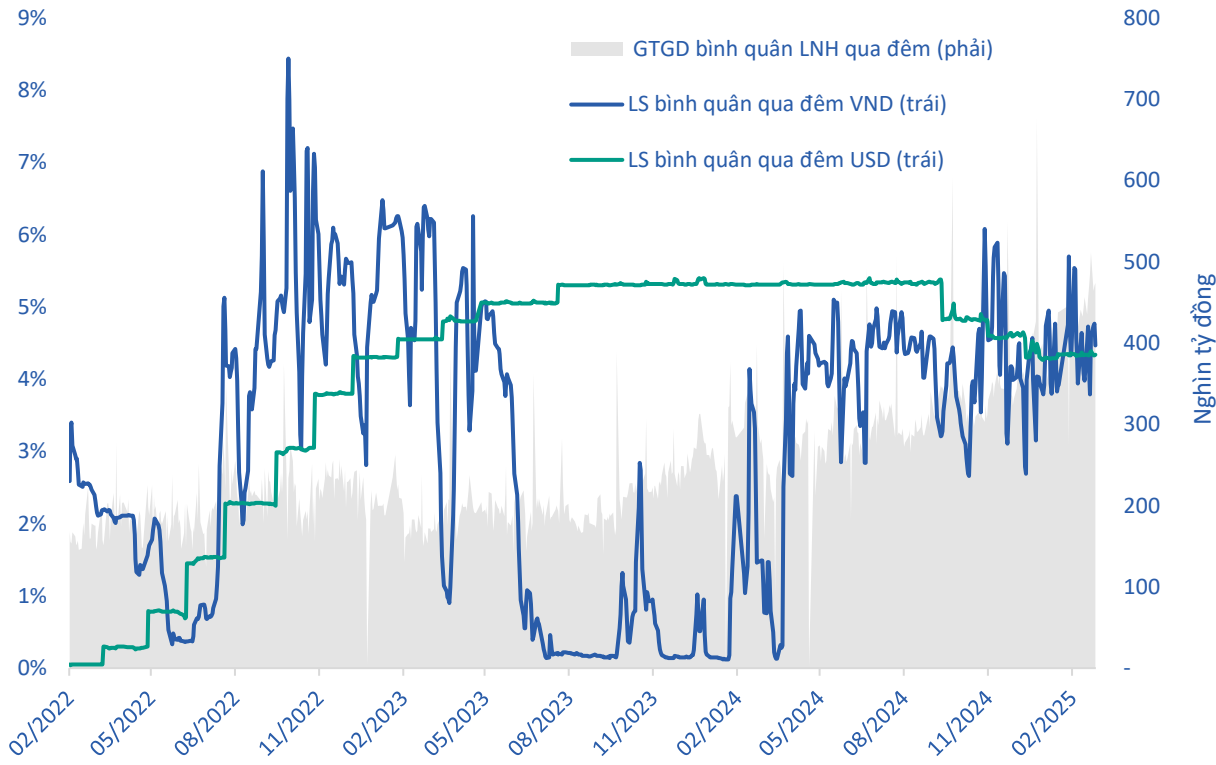


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX và nhiều nguồn khác

- CPI tháng 2/2025 +2.91% YoY; lạm phát cơ bản tăng +2.87% YoY.
- Giá xăng trong nước giảm theo giá dầu thế giới và giá gạo giảm do nguồn cung thế giới hồi phục, bù đắp cho đà tăng dốc của giá heo hơi từ tháng 10/2024 đến nay.

- Lạm phát vẫn ở dưới ngưỡng mục tiêu 4.5%, cộng với áp lực lạm phát trong năm 2025 vừa phải (giá xăng dầu trong nước được dự báo giảm theo giá dầu thế giới, giá gạo trong nước đang giảm), là động lực để NHNN tiếp tục giữ CSTT nới lỏng.

Lãi suất liên ngân hàng thu hẹp biên độ dao động trong tháng



NHNN dừng phát hành tín phiếu từ ngày 05/03/2025

Đvt: tỷ đồng

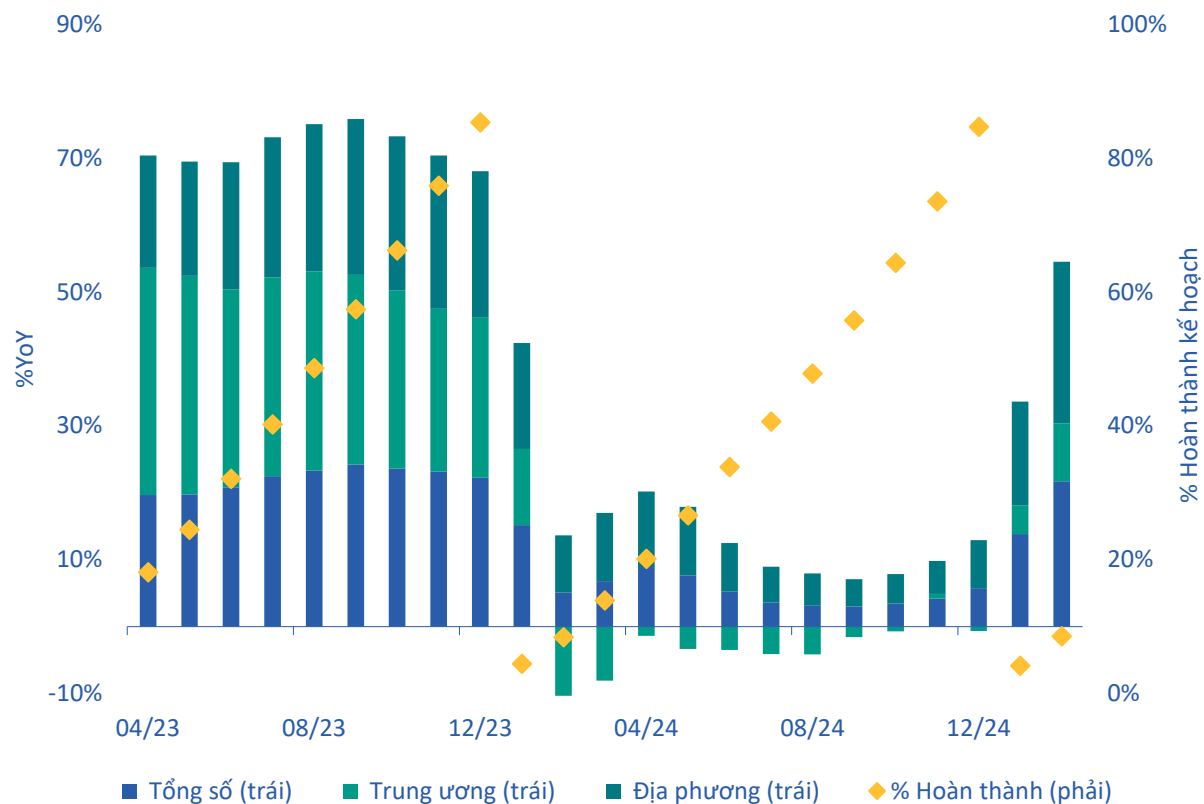
Tuần	Tín phiếu phát hành	Tín phiếu đáo hạn	Reverse repo	Reverse repo đáo hạn	Ròng	Outstanding
Tuần 50	16,950.0	2,550.0	50,999.9	30,000.0	6,599.9	(5.1)
Tuần 51	50,423.0	15,975.0	13,996.9	50,999.9	(71,451.0)	(71,456.1)
Tuần 52	20,810.0	31,373.0	69,999.9	3,996.9	76,566.0	5,109.9
Tuần 53	46,140.0	63,410.0	8,986.2	15,000.0	11,256.2	16,366.1
Tuần 1	68,750.0	35,140.0	54,999.9	73,986.1	(52,596.2)	(36,230.1)
Tuần 2	32,750.0	55,380.0	43,000.0	54,999.9	10,630.1	(25,600.0)
Tuần 3	29,849.6	68,600.0	133,580.0	43,000.0	129,330.4	103,730.4
Tuần 4	-	-	-	-	-	103,730.4
Tuần 5	16,999.8	29,849.6	95,073.9	73,613.3	34,310.5	138,040.8
Tuần 6	19,599.6	16,999.8	85,633.8	121,138.6	(38,104.7)	99,936.2
Tuần 7	21,699.3	19,599.6	37,058.8	69,114.4	(34,155.3)	65,780.9
Tuần 8	5,999.3	21,699.3	68,670.7	87,480.2	(3,109.5)	62,671.4

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 28/02/2025

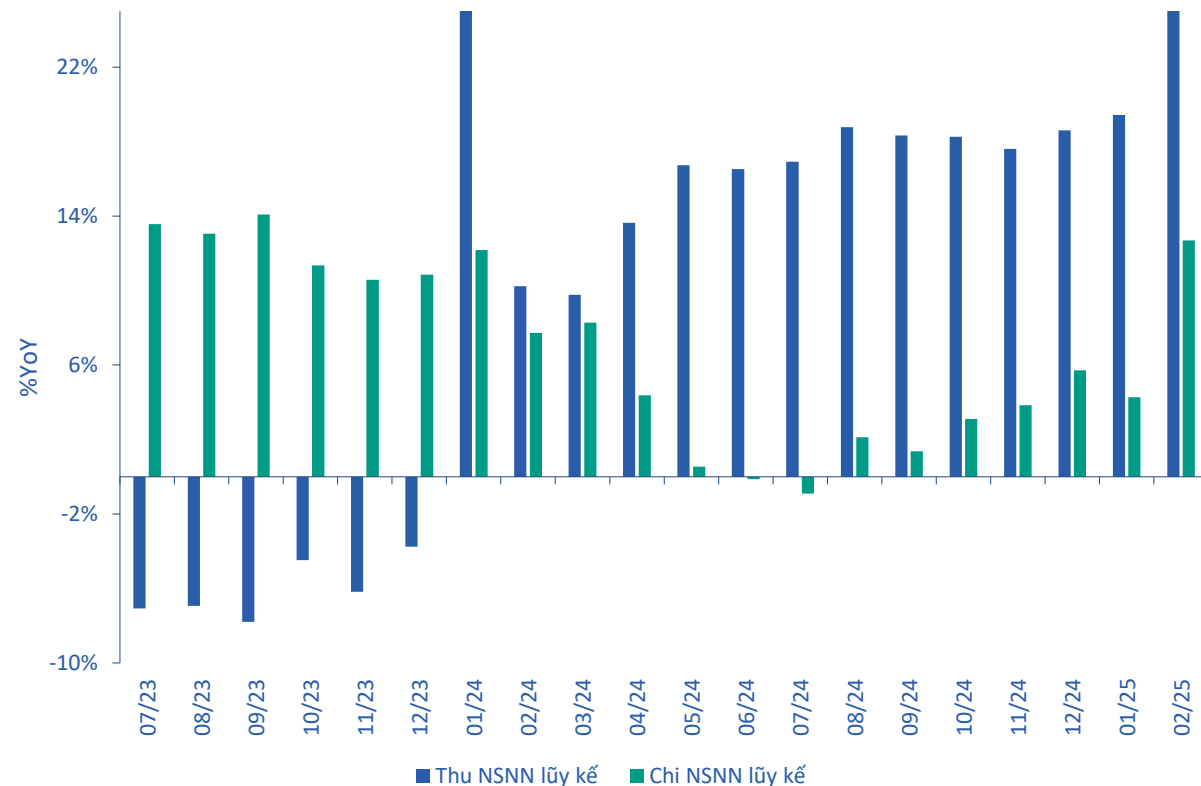
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- NHNN thực hiện bơm, hút ròng linh hoạt trên OMOs. Tổng cộng, SBV hút ròng -41.06 nghìn tỷ đồng trong tháng 2/2025.
- Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm trung bình ở mức 4.55% trong tháng 2 (tháng 1 trung bình ở mức 4.14%).
- (1)** Trong tháng 02, NHNN nhiều lần hạ lãi suất tín phiếu. Từ ngày 05/03/2025, NHNN dừng phát hành tín phiếu. **(2)** Bắt đầu từ tháng 3, NHNN bắt đầu mua giấy tờ có giá với kỳ hạn dài hơn, từ 1-2 tuần lên khoảng 1-3 tháng. Những hành động này nhất quán với định hướng kéo giảm mặt bằng lãi suất thị trường.

Giải ngân từ NSNN tăng trong tháng 2



Bội thu NSNN



Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2025 – 857 nghìn tỷ đồng.
- Giải ngân từ nguồn Ngân sách nhà nước 2T2025 đạt 73,176 tỷ đồng ~ 8.52% kế hoạch được giao (cùng kỳ 59,811 tỷ đồng ~ 8.40% kế hoạch được giao). Chi đầu tư phát triển ước đạt 60,4 nghìn tỷ đồng, bằng 7,6% và tăng 13,7%.

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- 2T2025, tổng thu NSNN ước đạt 499.8 nghìn tỷ đồng (+25.14% YoY), bằng 25.40% dự toán năm.
- 2T2025, tổng chi NSNN ước đạt 293.8 nghìn tỷ đồng (+12.70% YoY), bằng 11.50% dự toán năm.

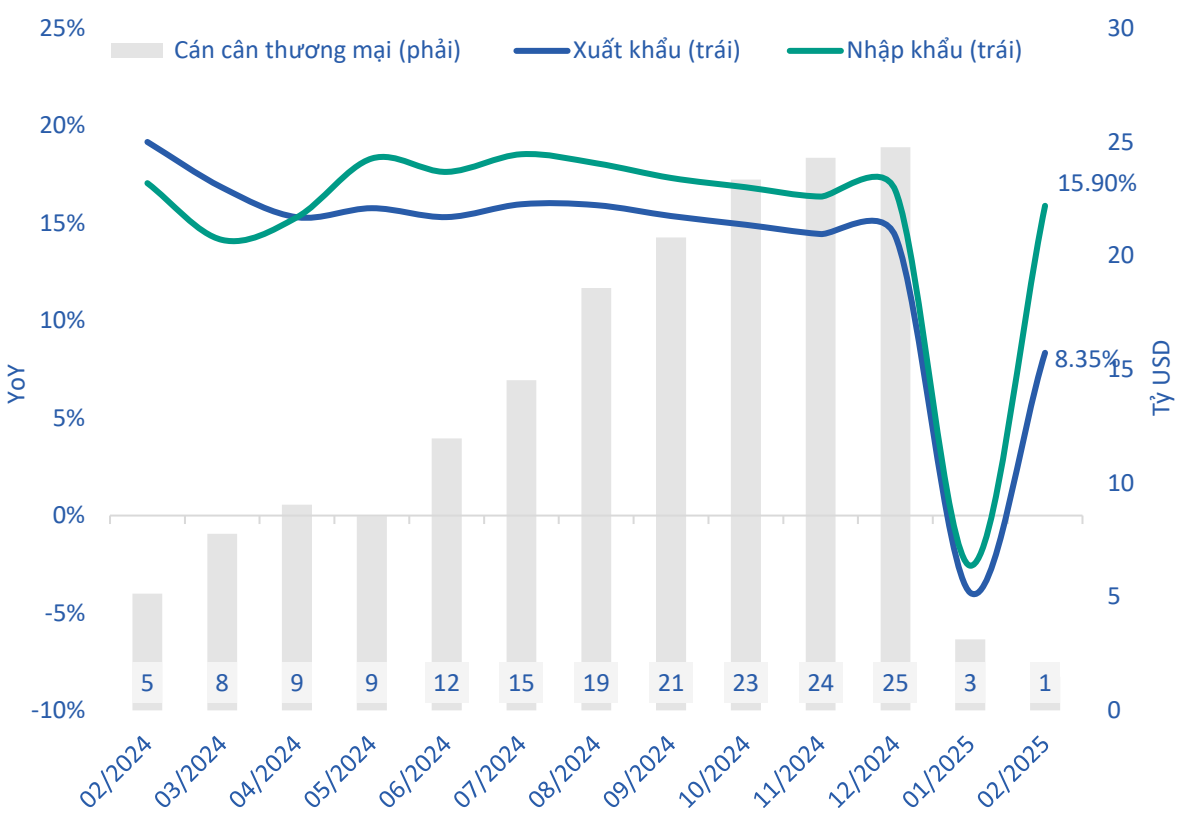
Tỷ giá duy trì ở vùng đỉnh

Tỷ giá	YTD	2024	2023	2022	2021	2020
DXI Index	-0.80%	7.06%	-2.11%	8.21%	6.37%	-6.69%
VND/USD	-0.28%	-4.77%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%
EUR/USD	0.22%	-6.21%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%
CNY/USD	0.29%	-2.73%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%
KRW/USD	0.80%	-12.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%
JPY/USD	4.36%	-10.28%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%
SGD/USD	1.06%	-3.32%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%
IDR/USD	-2.88%	-4.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%
THB/USD	-0.23%	0.13%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%
MYR/USD	0.22%	2.72%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%
PHP/USD	-0.25%	-4.25%	0.62%	-8.50%	-5.81%	5.46%
Trung bình	0.33%	-4.56%	-1.07%	-6.05%	-4.50%	3.54%
Xếp hạng đồng VNĐ	9	7	7	2	2	8
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	86.1	86.1	88	109	95	79

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 28/02/2025

- Tỷ giá USD/VND duy trì ở vùng đỉnh trong cả tháng 2/2025.
- Chỉ số US Dollar Index (DXI-Index) giảm từ giữa tháng 1/2025 đến nay sau một thời gian tăng mạnh. Nguyên nhân: **(1)** Dữ liệu kinh tế Hoa Kỳ (ví dụ: tiêu dùng, thị trường lao động,...) thu hẹp mạnh hơn dự báo và **(2)** Thị trường dự báo chiến tranh thương mại có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ.

Nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu suy yếu



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg, FiinProX

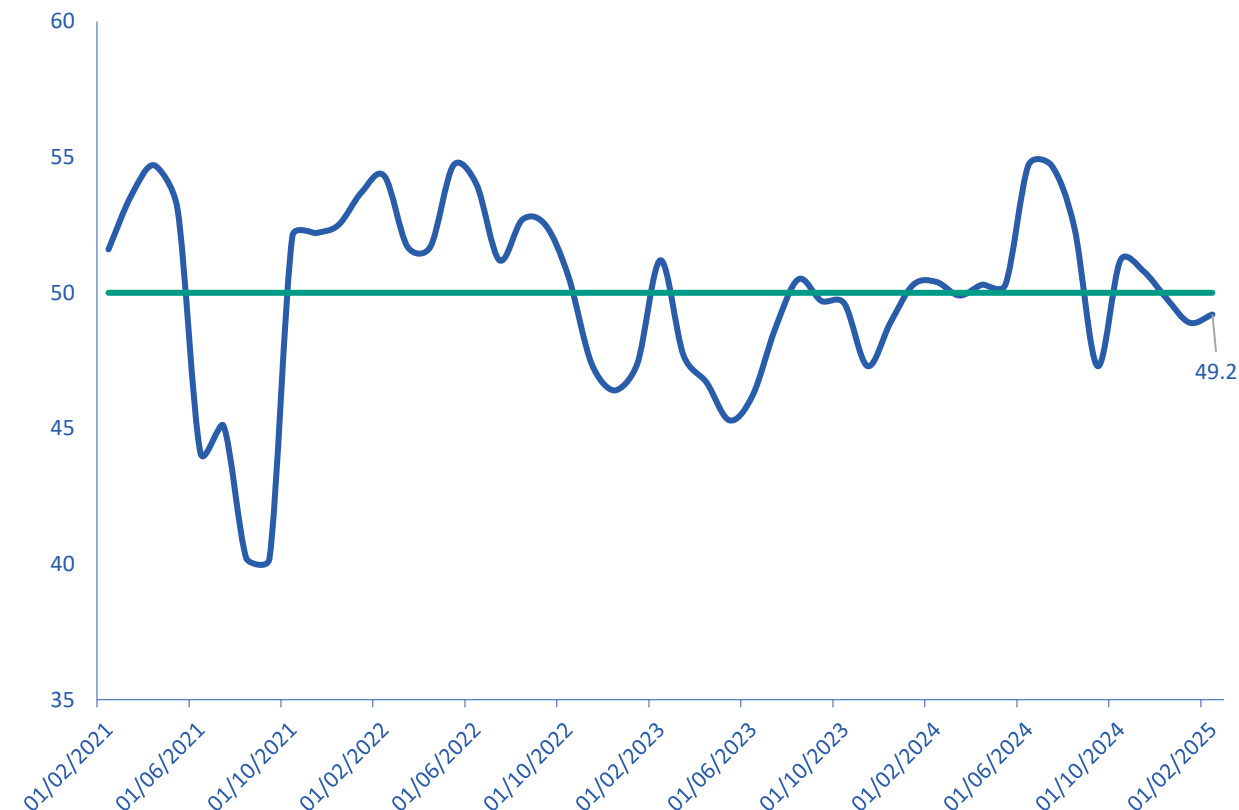
- 2T2025, xuất khẩu +8.35% YoY, nhập khẩu +15.90% YoY. Cán cân thương mại thặng dư 1.47 tỷ USD.
- Mặc dù thương mại ghi nhận đà hồi phục tốt trong tháng 2 (so với cùng kỳ) sau nghỉ Tết, nhu cầu hàng hóa từ các thị trường xuất khẩu của Việt Nam ghi nhận giảm tháng thứ 4 liên tiếp.

Dòng vốn FDI trở lại mạnh mẽ khởi đầu năm 2025



- 2T2025, FDI tăng tốc so với tháng trước, cụ thể, FDI thực hiện đạt mức 1.95 tỷ USD, tăng +5.4% YoY, đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của hai tháng trong 5 năm qua. FDI đăng ký đạt 6.8 tỷ USD.
- FDI chủ yếu đổ vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, theo sau là Bất động sản.

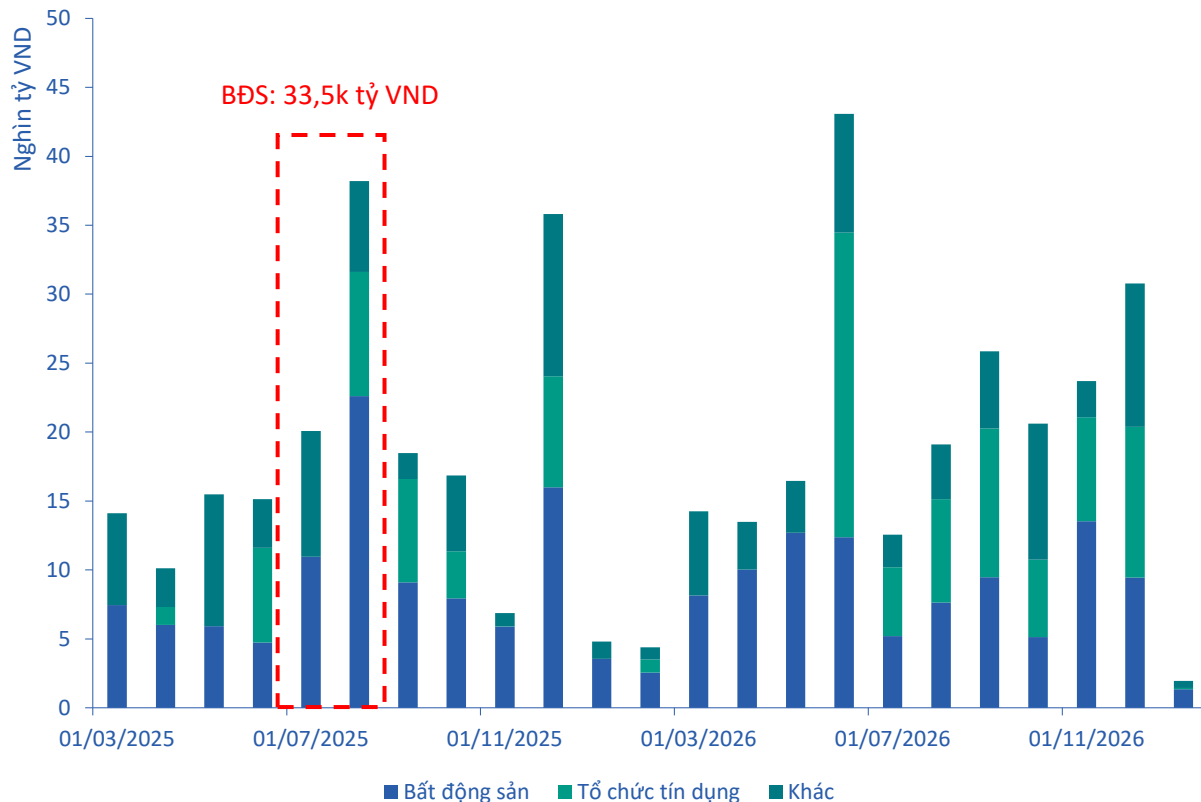
PMI Sản xuất Việt Nam – Tháng 2/2025: 49.2



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, S&P Global

- Chỉ số PMI sản xuất của S&P Global Vietnam tăng lên 49,2 vào tháng 2 năm 2025, tăng từ mức thấp nhất trong bốn tháng là 48,9 vào tháng trước.
- Niềm tin kinh doanh đã cải thiện trong tháng thứ hai liên tiếp, đạt mức cao nhất kể từ tháng 6 năm 2024.

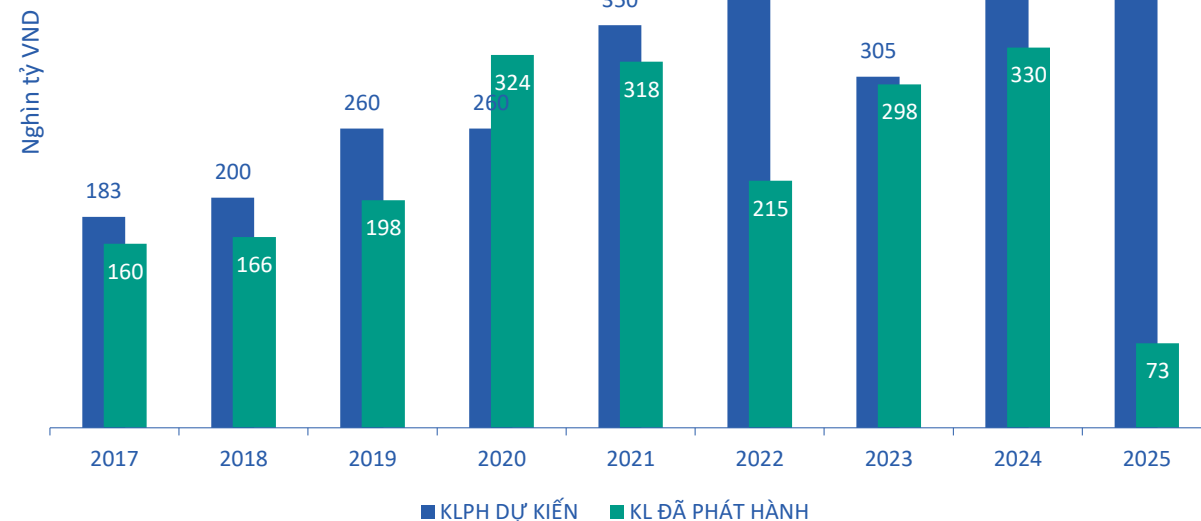
TPDN: Xuất hiện nhiều đợt mua lại trước hạn



(*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

- Trong tháng 1, 2/2025: Không ghi nhận các đợt phát hành mới. 2T2025, tổng giá trị TPDN mua lại trước hạn đạt mức 15,9k tỷ VND.
- Một số DN mua lại trước hạn trong 2T2025: CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova (6,60k tỷ VND); Sovico (3k tỷ VND); Saigon Glory (1,3k tỷ VND);

Đẩy mạnh phát hành TPCP năm 2025



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- KBNN có kế hoạch phát hành 111 nghìn tỷ đồng TPCP trong quý 1/2025 và 500 nghìn tỷ đồng cho cả năm 2025, tăng 51.3% so với lượng phát hành năm ngoái.
- T2/2025: Có 16 đợt phát hành; tổng giá trị gọi thầu 50,5 nghìn tỷ VND, tổng giá trị trúng thầu 29,1 nghìn tỷ VND. Lãi suất đấu thầu từ 2,45% - 3,35%.

Heatmap vĩ mô theo tháng

		02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24	06/24	07/24	08/24	09/24	10/24	11/24	12/24	01/25	02/25
Lũy kế %YoY	Tổng mức	1.66	4.44	6.54	9.69	11.71	15.99	19.29	21.00	20.25	20.50	19.84	19.95	12.97	13.87	12.77	12.55	10.92	10.37	9.97	9.66	9.41	9.65	9.60	8.11	8.05	8.20	8.55	8.65	8.60	8.68	8.46	8.77	8.53	8.82	8.96	9.46	9.38
	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	-1.76	1.18	5.15	15.75	20.89	37.48	48.11	54.74	51.84	56.47	52.53	37.34	31.57	28.44	25.80	22.10	18.70	16.33	15.64	16.03	15.05	15.34	14.71	10.22	13.97	13.39	15.32	15.06	15.19	15.15	14.32	13.57	12.46	13.02	12.95	14.77	12.46
	Dịch vụ khác	-5.87	-2.53	-0.61	2.54	5.56	13.89	24.23	34.49	36.46	36.84	36.39	16.81	16.19	17.59	16.45	15.76	14.40	13.75	12.59	11.47	10.40	10.57	10.40	11.22	9.71	9.50	9.44	8.80	8.92	9.40	9.38	9.20	8.98	9.05	8.96	9.76	10.22
	Bán lẻ hàng hóa	3.10	5.76	7.64	9.83	11.27	13.69	15.43	15.78	14.99	14.75	14.38	18.15	10.09	11.40	10.48	10.74	9.30	9.00	8.72	8.39	8.33	8.55	8.58	7.32	6.77	6.98	7.14	7.42	7.37	7.44	7.32	7.94	7.85	8.09	8.31	8.57	8.72
	Dịch vụ lễ hành	-10.95	1.86	10.53	34.70	94.41	166.13	240.08	294.87	291.59	306.52	271.50	113.43	124.36	119.84	109.42	89.40	65.94	53.61	47.05	47.74	47.57	50.52	52.46	18.50	35.83	46.32	49.29	45.11	37.08	31.82	26.18	16.66	14.23	17.32	16.04	17.33	16.44
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	5.40	6.40	7.50	8.30	8.70	8.80	9.40	9.60	9.00	8.60	7.80	-8.00	-6.30	-2.20	-1.80	-2.00	-1.20	-0.70	-0.40	0.30	0.50	1.00	1.50	18.30	5.70	5.70	6.00	6.80	7.70	8.50	8.60	8.60	8.30	8.40	8.40	0.60	7.24
	Khai khoáng	-2.80	1.00	2.60	4.10	3.90	3.60	4.20	5.00	5.00	6.50	5.50	-4.90	-3.80	-4.40	-2.80	-3.50	-1.70	-1.20	-2.50	-3.00	-3.20	-2.80	-3.90	7.30	-3.50	-4.10	-4.60	-5.20	-5.50	-6.20	-6.00	-6.40	-7.20	-7.30	-6.50	-10.40	-6.41
	Công nghiệp chế biến chế tạo	6.10	7.00	8.30	9.20	9.70	9.70	10.40	10.40	9.60	8.90	8.00	-9.10	-6.90	-2.40	-2.10	-2.50	-1.60	-1.00	-0.60	0.20	0.50	1.10	1.60	19.30	5.90	5.90	6.30	7.30	8.50	9.50	9.70	9.90	9.60	9.70	9.60	1.60	9.25
	Phân phối điện	6.10	7.00	8.30	9.20	9.70	9.70	10.40	10.40	9.60	8.90	8.00	-9.10	-6.90	-2.40	-2.10	-2.50	-1.60	-1.00	-0.60	0.20	0.50	1.10	1.60	19.30	5.90	5.90	6.30	7.30	8.50	9.50	9.70	9.90	9.60	9.70	9.60	1.60	2.33
	Cung cấp nước	2.50	5.30	1.10	2.50	4.10	4.50	5.80	5.60	6.60	7.10	6.40	3.70	2.30	7.80	5.50	6.40	5.40	6.30	4.80	4.90	5.00	4.90	5.80	5.70	2.50	4.00	5.30	6.30	6.30	7.20	7.80	9.90	9.50	9.60	10.70	9.20	7.95
PMI	54.30	51.70	51.70	54.70	54.00	51.20	52.70	52.50	50.60	47.40	46.40	47.40	51.20	47.70	46.70	45.30	46.20	48.70	50.50	49.70	49.60	47.30	48.90	50.30	50.40	49.90	50.30	50.30	54.70	54.70	52.40	47.30	51.20	50.80	49.80	48.90	49.20	
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	11.85	13.65	17.32	16.90	17.49	16.63	18.30	17.34	16.00	13.41	10.41	-23.34	-8.71	-10.71	-12.50	-11.25	-10.77	-9.75	-9.36	-8.01	-6.68	-5.54	-4.47	46.15	19.18	16.83	15.31	15.77	15.32	15.98	15.93	15.37	14.92	14.45	14.32	-3.96	8.35
	Nhập khẩu	16.96	15.92	16.90	16.15	16.29	14.57	14.32	13.32	12.50	10.40	8.03	-21.93	-15.99	-14.86	-17.30	-17.64	-17.67	-16.93	-15.40	-13.76	-11.90	-10.41	-9.07	34.20	17.06	14.15	15.31	18.33	17.64	18.55	18.08	17.33	16.85	16.37	16.67	-2.57	15.90
	FDI Thực hiện	7.20	7.80	7.64	7.83	8.85	10.19	10.54	16.17	15.18	15.09	13.45	-16.25	-4.85	-2.17	-1.18	-0.78	-0.37	0.09	2.34	3.14	3.15	2.90	3.51	9.63	9.80	7.08	7.35	7.84	8.19	8.38	8.02	8.94	8.78	7.06	9.35	2.03	5.40
	FDI Đăng ký	-14.01	-21.97	-19.79	-23.32	-13.94	-11.65	-15.01	-18.24	-7.15	-4.63	-6.99	-8.87	-45.59	-41.85	-35.85	-22.48	-19.91	-6.70	4.06	12.09	15.20	15.56	35.78	80.55	75.61	34.91	44.75	32.85	43.20	30.07	22.78	22.23	9.63	12.26	9.95	47.04	57.88
%YTD	Tăng trưởng tín dụng	2.65	5.97	7.23	8.09	9.43	9.54	9.97	11.04	11.61	12.00	14.17	0.10	0.85	2.58	3.03	3.27	4.73	4.54	5.57	6.96	7.41	9.19	13.79	-0.68	-0.75	1.42	2.01	3.43	6.10	5.93	7.31	9.11	10.15	11.85	15.09	0.18	
	Tổng phương tiện thanh toán	1.81	3.45	3.50	3.33	3.78	3.18	2.68	3.21	3.08	3.55	6.15	0.79	0.32	1.32	1.71	2.05	3.71	2.91	4.04	5.62	5.96	7.92	12.46	0.00	-0.53	0.09	0.13	0.82	3.21	2.52	4.12	5.94	6.93	8.14	9.42		
	Lãi suất O/N TB tháng	2.75	2.23	1.84	1.42	0.45	1.89	3.53	4.91	5.82	5.61	4.62	5.72	5.35	3.82	4.49	4.58	1.85	0.31	0.19	0.16	1.17	0.45	0.29	0.24	2.36	0.88	4.03	4.25	3.91	4.64	4.49	3.99	3.62	4.84	3.97	4.14	4.55
	Lãi suất huy động TB tháng	5.82	5.82	5.92	5.94	5.94	6.12	6.64	7.30	8.20	8.20	7.86	7.86	7.84	7.56	7.16	6.91	6.63	6.01	5.80	5.40	5.26	5.21	4.73	4.52	4.60	4.72	4.62	4.75	4.85	4.91	4.91	4.92	4.94	4.95	5.00	5.01	5.00
%YoY	Tỷ giá TB tháng	-1.16	-0.85	-0.66	0.16	0.94	1.61	2.41	3.80	6.89	9.45	3.79	3.38	3.89	3.27	2.43	1.64	1.28	1.27	2.00	2.53	0.66	-1.98	2.11	4.24	3.66	4.71	7.25	8.41	8.20	7.19	4.85	1.76	2.31	4.27	4.68	3.34	3.85
	Lạm phát cơ bản	0.68	1.09	1.47	1.61	1.98	2.63	3.06	3.82	4.47	4.81	4.99	5.21	4.96	4.88	4.56	4.54	4.33	4.11	4.02	3.80	3.43	3.15	2.98	2.72	2.96	2.76	2.79	2.68	2.61	2.61	2.53	2.54	2.68	2.77	2.85	3.07	2.87
	CPI	1.42	2.41	2.64	2.86	3.37	3.14	2.89	3.94	4.30	4.37	4.55	4.89	4.31	3.35	2.81	2.43	2.00	2.06	2.96	3.66	3.59	3.45	3.58	3.37	3.98	3.97	4.40	4.44	4.34	4.36	3.45	2.63	2.89	2.77	2.94	3.63	2.91
Lũy kế %YoY	Giải ngân NSNN	10.40	10.60	9.10	9.50	10.10	11.90	16.90	19.60	20.10	19.90	18.80	3.20	18.30	18.10	17.90	18.40	20.50	22.10	23.10	23.50	22.60	22.10	6.20	12.50	2.10	3.70	5.90	5.00	3.50	2.30	2.00	2.00	1.80	2.40	7.50	9.60	21.74
	Thu NSNN	10.80	7.70	13.30	18.70	18.80	18.10	19.40	22.00	16.20	17.40	13.80	-0.50	10.60	1.30	-5.00	-5.00	-7.80	-7.80	-8.00	-8.30	-9.20	-7.10	-5.40	-2.80	10.40	9.80	10.10	14.80	15.70	14.60	17.80	17.90	17.30	16.10	16.20	3.70	25.70
	Chi NSNN	10.50	2.50	2.40	3.70	4.50	3.70	4.20	5.40	6.30	7.10	8.10	0.90	6.00	7.20	6.10	10.90	12.90	13.70	13.00	14.10	11.40	10.90	10.90	-0.20	7.70	8.30	4.40	0.50	-0.01	0.60	1.90	1.40	4.10	4.70	5.70	4.80	13.20

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



Vũ Việt Anh (Mr.)

 Chuyên viên phân tích
 Nhóm Vĩ mô - Thị trường
 Anhvv@bsc.com.vn

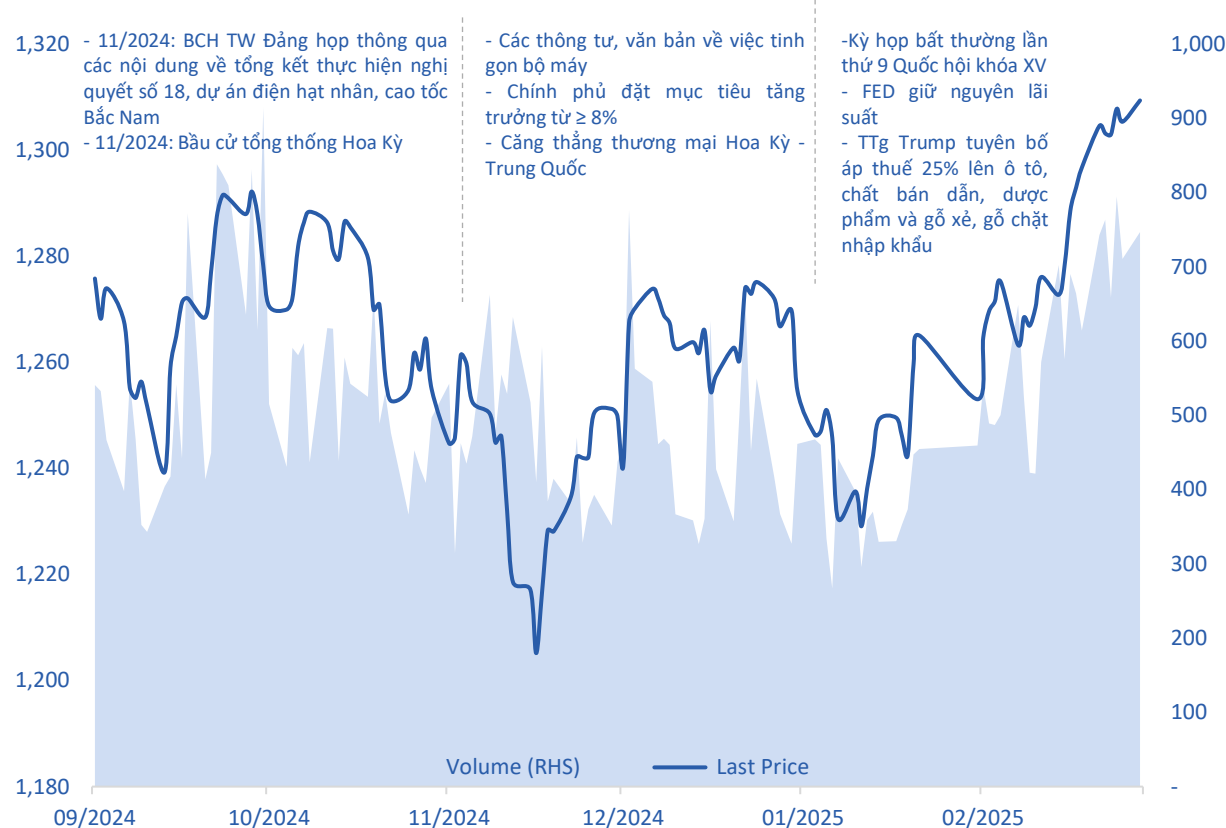
Nguyễn Giang Anh (Ms.)

 Chuyên viên phân tích
 Nhóm Vĩ mô - Thị trường
 Anhng@bsc.com.vn

Lưu Diễm Ngọc (Ms.)

 Chuyên viên phân tích
 Nhóm Vĩ mô - Thị trường
 Ngocld@bsc.com.vn

VN-Index tháng 2 tăng trở lại +3.19% MoM



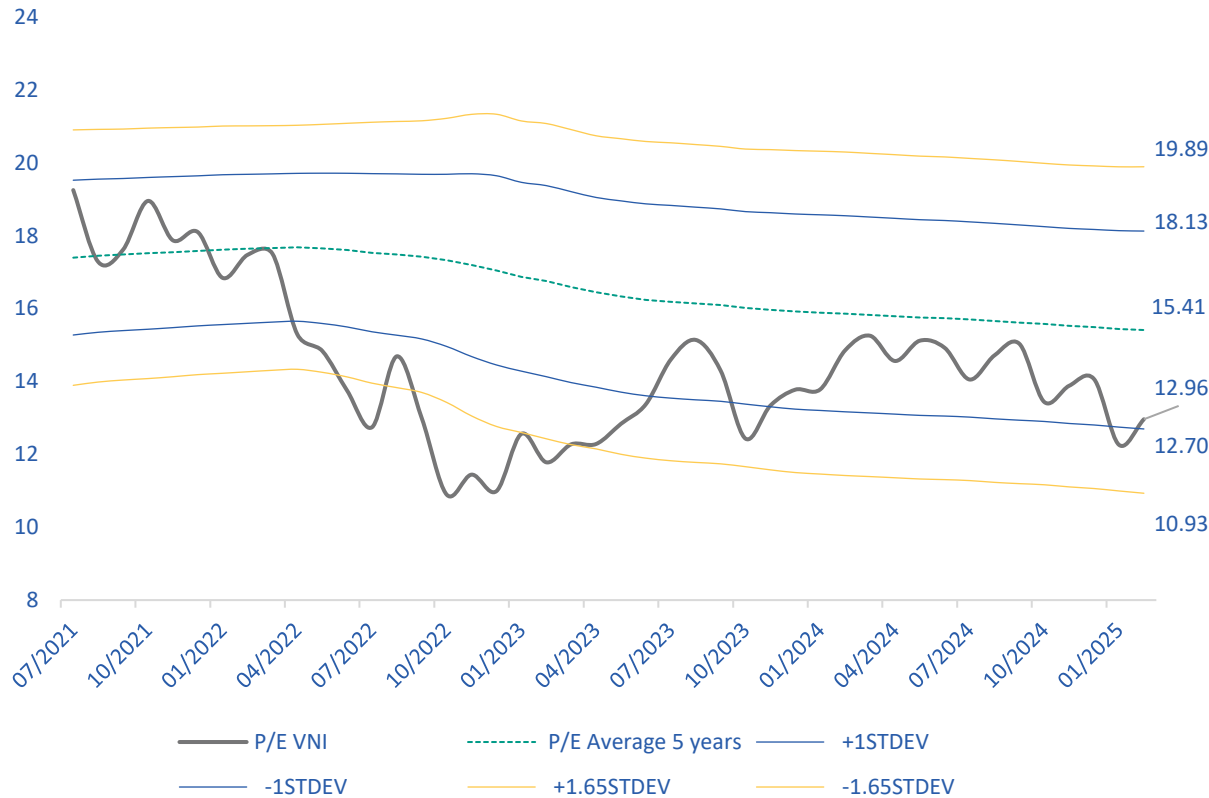
Dự báo VN-Index 2025



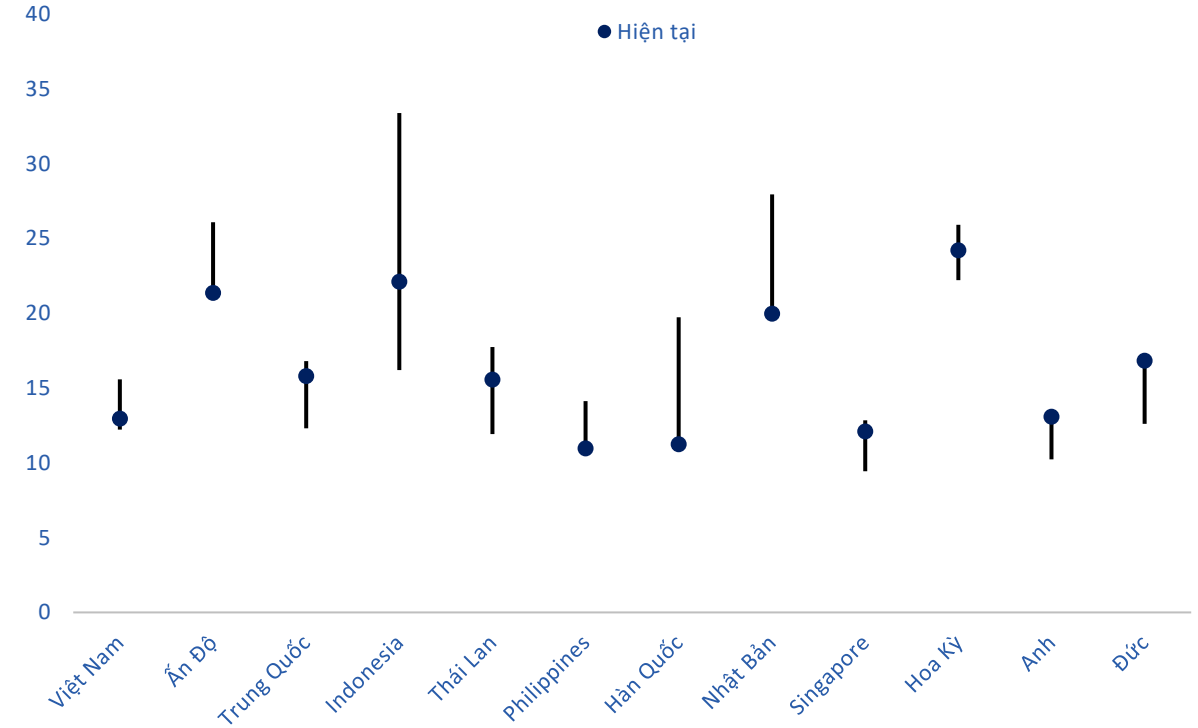
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn

- Kết phiên ngày 28/02/2025, VN-Index tăng +3.19% MoM. Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán, TTCK Việt Nam ghi nhận sự hồi phục và thanh khoản cải thiện so với tháng trước. Xu hướng giao dịch tích cực của thị trường được hỗ trợ bởi nhiều yếu tố, bao gồm: (1) Kỳ họp bất thường lần thứ 9 Quốc hội khóa XV thông qua nhiều chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; (2) Kỳ vọng nâng hạng thị trường; (3) Triển vọng đưa hệ thống KRX vào vận hành; (4) KQKD tăng trưởng tích cực... Bên cạnh đó TTCK cũng chịu tác động bởi những yếu tố khác như: (1) Chính sách thuế quan của tổng thống Trump, (2) Chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, (3) Áp lực bán ròng từ NĐTNN...
- BSC Research dự báo VN-Index sẽ dao động trong vùng 1,300 -1,315 trong T03/2025 trước khi xác nhận xu hướng tăng điểm trong trung và dài hạn, hướng tới mốc 1,435 điểm (theo như KB cơ sở)

P/E chiết khấu hơn 15.9% so với P/E TB 5 năm



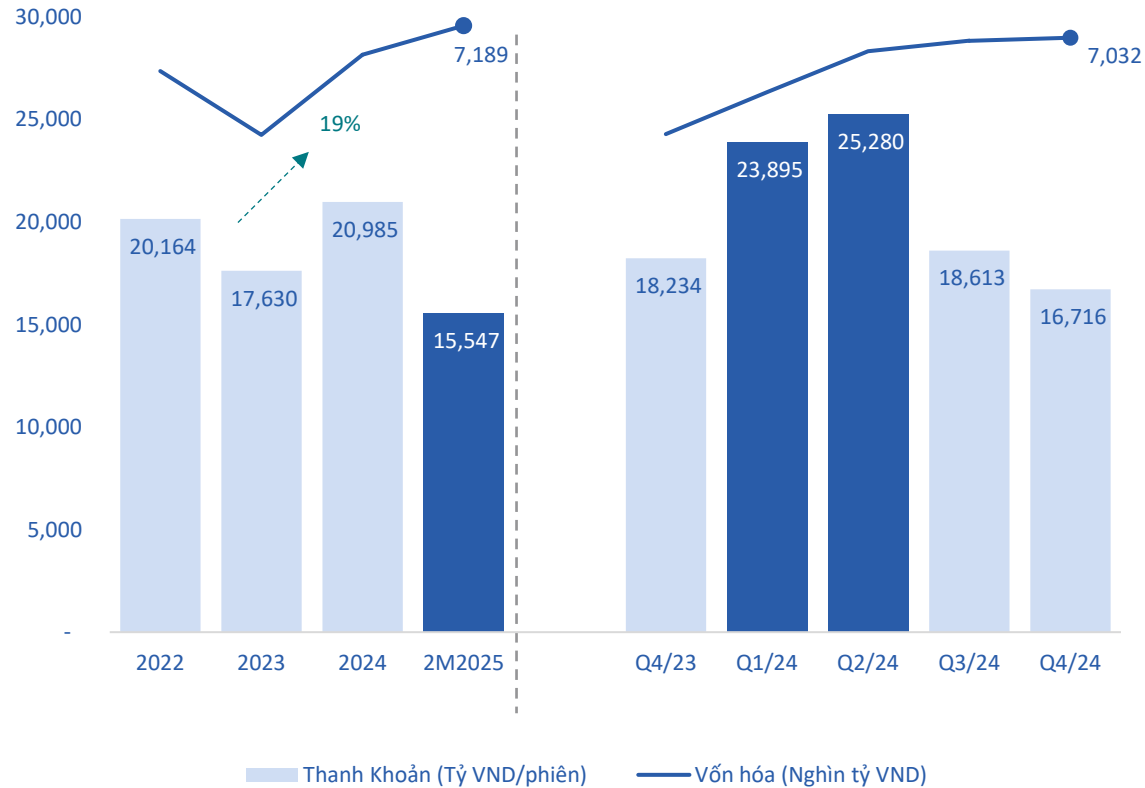
P/E một số quốc gia



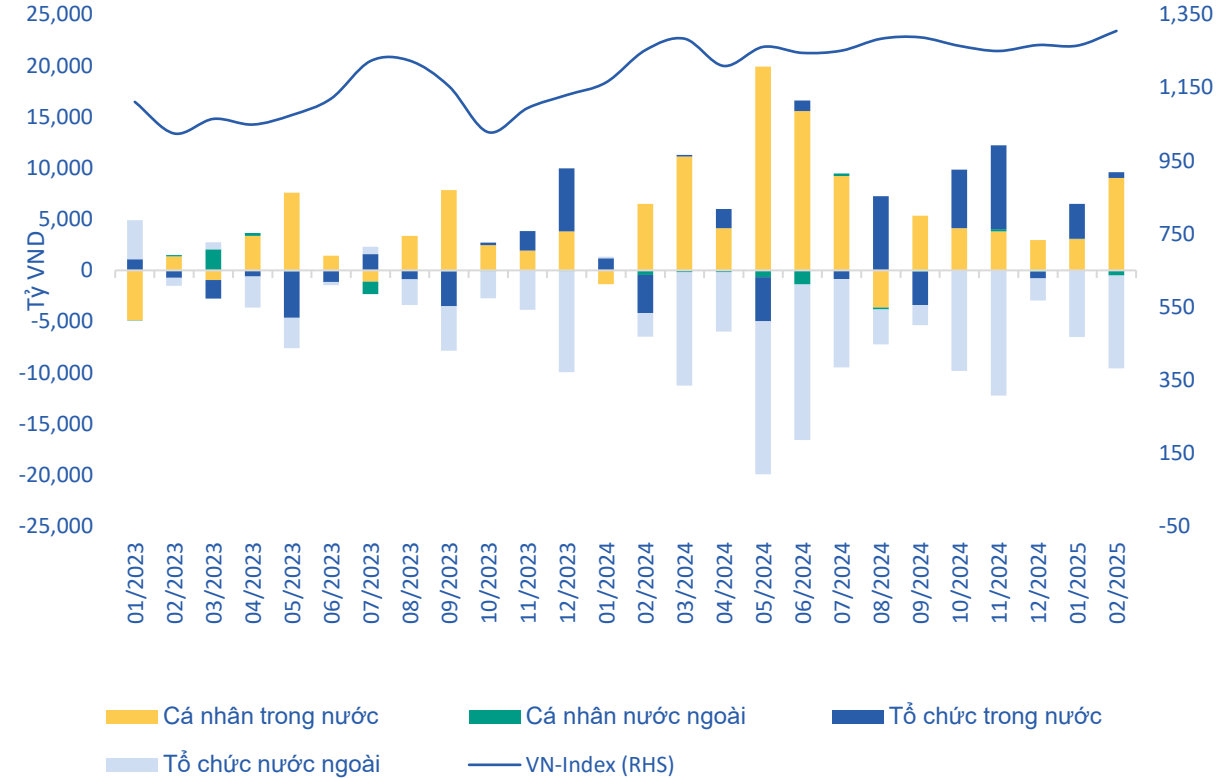
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Kết thúc phiên giao dịch ngày 28/02/2025, hệ số P/E của VN-Index đạt mức 12.96 lần, tăng 5.72 lần so với T1/2025, đồng thời chiết khấu hơn 15.9% so với mức P/E trung bình 5 năm. Hệ số này quay trở lại giao dịch trên mức -1 độ lệch chuẩn. Bên cạnh đó, chỉ số P/B vẫn duy trì ở mức 1.69 lần. Động lực tăng trưởng đến từ KQKD Q4/2024 khả quan, kết hợp với sự phục hồi và mở rộng của kinh tế vĩ mô, đã giúp VN-Index giữ được vùng định giá hấp dẫn trong trung và dài hạn.
- Hệ số P/E của VN-Index dự báo có thể mở rộng biên độ dao động lên mức 14-14.5x lần trong kịch bản tích cực, khi VN-Index tiếp tục xu hướng tăng từ vùng đỉnh cũ 1,300 điểm, hướng đến mục tiêu 1.435 điểm.

Thanh khoản T2/2025 có sự hồi phục so với tháng trước



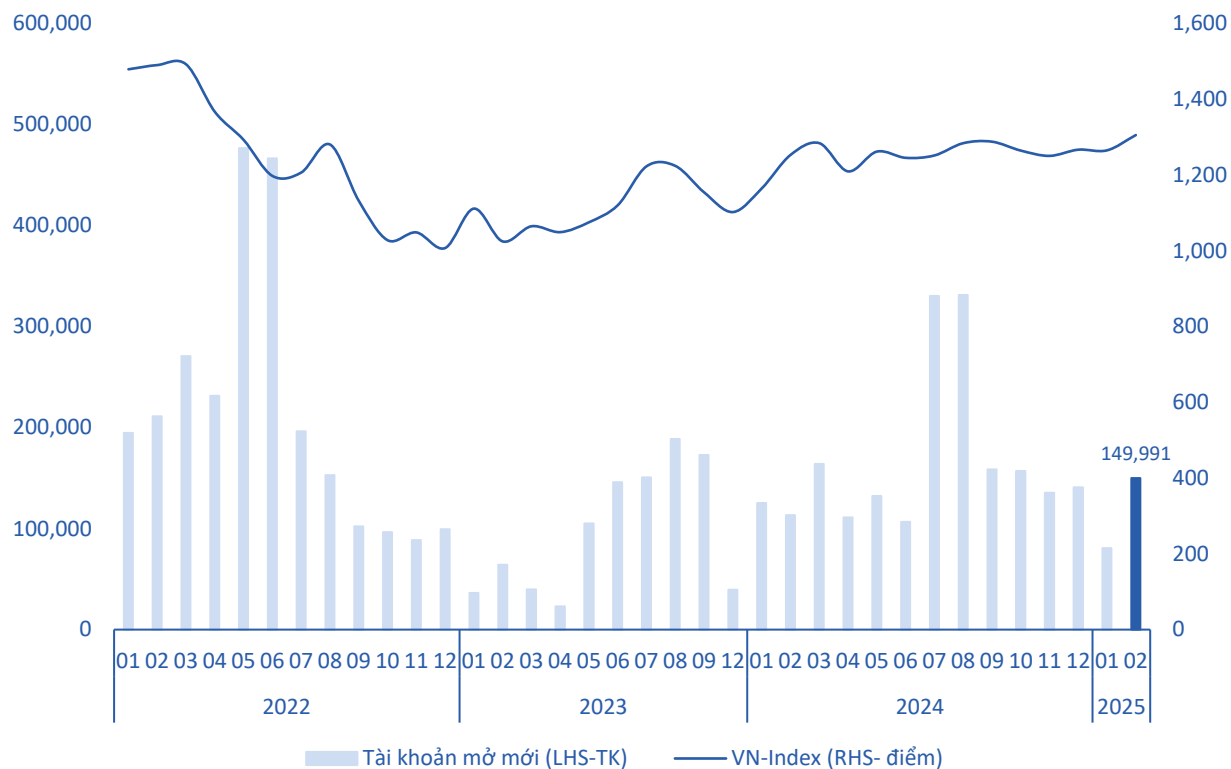
NĐTNN tiếp tục duy trì trạng thái rút ròng



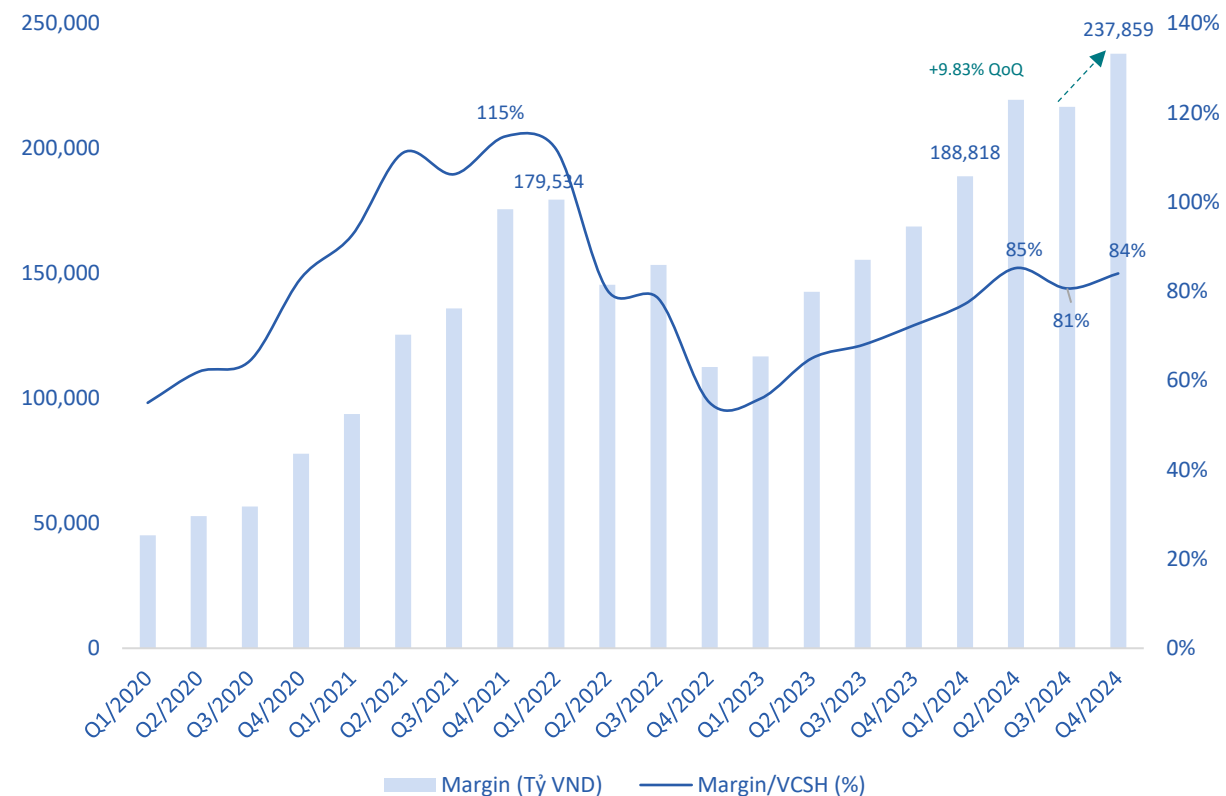
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Tháng 2 giá trị giao dịch trung bình 3 sàn đạt 15,854 tỷ đồng, tăng 23.63% MoM. Thanh khoản thị trường phục hồi trong tháng 2 do tâm lý NĐT trên thị trường được cải thiện nhờ các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế được thông qua tại Kỳ họp bất thường Quốc hội; Lợi nhuận cải thiện; Lãi suất tiếp tục duy trì ở mức thấp. Tuy nhiên, thị trường vẫn đối mặt với áp lực bán ròng từ khối ngoại và rủi ro tỷ giá gia tăng.
- Trong T2/2025, NĐT cá nhân ghi nhận mức mua ròng hơn 9,050 tỷ VND, tăng gần 3 lần so với tháng trước. Ở chiều ngược lại, NĐTNN tiếp tục đà bán ròng hơn 9,592 tỷ VND, nguyên nhân chính đến từ việc chỉ số DXY đang neo ở mức cao do căng thẳng địa chính trị gia tăng khiến dòng tiền của NĐT tìm đến những tài sản trú ẩn an toàn khác. Hiện tại, dòng tiền của NĐTNN trong nước là yếu tố đối trọng với áp lực bán của NĐTNN.

NĐT trong nước mở mới hơn 149 nghìn tài khoản



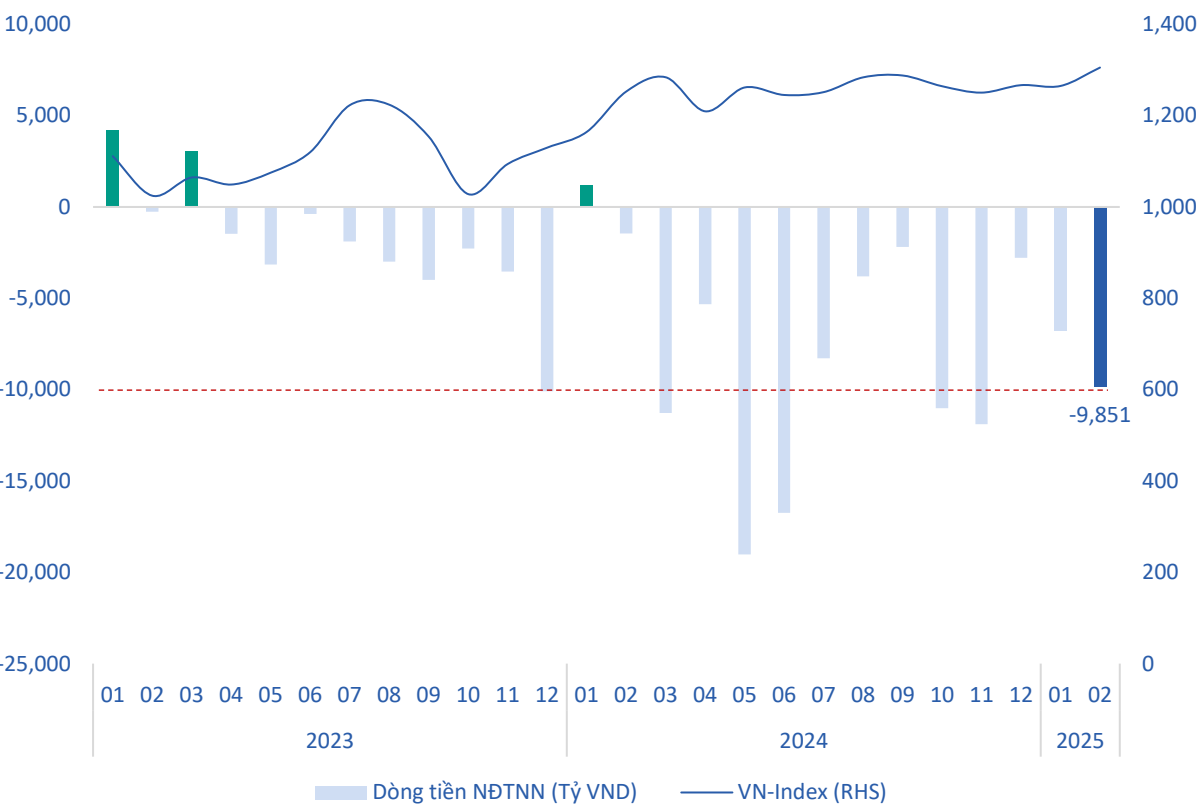
Dư nợ margin tiếp tục tăng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC), FiinproX số liệu cập nhật đến ngày 28/02/2025

- Theo VSD, trong T2/2025, số lượng tài khoản của NĐT trong nước tăng thêm hơn 149,000 tài khoản, gần như gấp đôi so với T1/2025. Tính đến cuối tháng 2, số tài khoản của NĐT trong nước đã vượt 9.4 triệu, xấp xỉ 9.5% dân số. Tài khoản mới mới tăng mạnh trở lại trong bối cảnh tâm lý nhà đầu tư cũng được cải thiện.
- Dư nợ margin Q4/2024 tiếp tục có xu hướng tăng: +9.83% QoQ. Margin tăng trong bối cảnh thanh khoản thị trường suy giảm cho thấy tâm lý thận trọng của nhà đầu tư. Điều này phần nào có thể phản ánh sự dịch chuyển một phần dòng tiền margin sang hình thức khác, không tham gia trực tiếp giao dịch trên thị trường trong năm 2024. Thanh khoản tăng lại trong 2 tháng đầu năm 2025 phản ánh hoạt động cho vay margin sẽ đi vào thực chất hơn.

Khối ngoại rút ròng hơn 9,800 tỷ đồng



Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T2/2025

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
GVR	247	FPT	-1,334
GEX	245	VNM	-1,119
TCH	226	MSN	-979
EIB	204	VCB	-714
OCB	201	MWG	-647
VCI	161	STB	-617
VGC	160	FRT	-526
VCG	137	GMD	-494
PC1	129	SSI	-494
SHB	75	VHM	-390

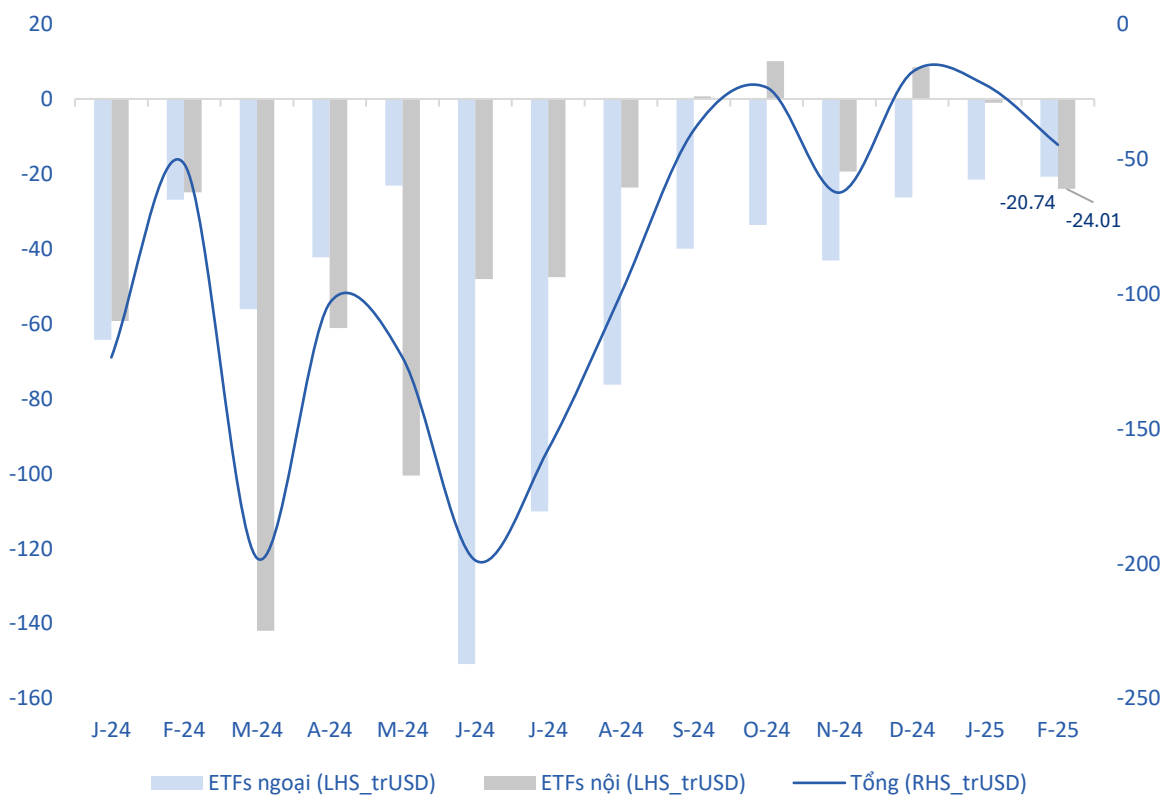
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Nổi tiếp đà rút ròng của khối ngoại trong T01/2025, NĐTNN tiếp tục bán ròng với giá trị 9,851 tỷ đồng. Xu hướng này cũng được ghi nhận tại một số thị trường trong khu vực, với mức rút ròng đáng kể tại Indonesia (-1,110.6 triệu USD) và Malaysia (-495 triệu USD)... NĐTNN bán ròng mạnh chủ yếu do: xung đột địa chính trị giữa Nga- Ukraine vẫn chưa tìm được phương án hòa giải, chiến tranh thương mại leo thang do chính sách thuế quan của tổng thống Trump,...Tuy nhiên, triển vọng thu hút dòng vốn NĐTNN quay trở lại thị trường vẫn hiện hữu, được hỗ trợ kỳ vọng nâng hạng TTCK; và kỳ vọng về việc duy trì lãi suất ở mức ổn định.
- GVR, GEX, TCH là những mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất trong T2/2025. Trong khi đó, VHM, SSI, GMX là những mã cổ phiếu bị khối ngoại bán ròng mạnh nhất.

Các quỹ ETF tiếp tục đà rút ròng hơn -44.76 trUSD

	J-24	F-24	M-24	A-24	M-24	J-24	J-24	A-24	S-24	O-24	N-24	D-24	J-25	F-25
Tổng	-123.57	-51.81	-197.97	-103.39	-123.66	-198.82	-157.63	-99.88	-39.30	-23.51	-62.49	-17.83	-22.48	-44.76
ETFs ngoại	-64.30	-26.86	-56.08	-42.23	-23.13	-150.77	-110.08	-76.23	-39.95	-33.64	-43.09	-26.28	-21.48	-20.74
Fubon	0.77	8.29	-39.16	2.07	-30.31	-44.90	-36.43	-39.03	-25.42	-9.82	-1.09	-9.53	0.04	-10.03
VNM	-1.93	1.29	0.00	0.00	0.00	-5.18	0.00	-6.75	-4.42	-3.63	-25.28	-12.39	-16.68	-10.45
FTSE	3.81	-12.58	-15.76	-16.21	7.19	-7.17	-12.42	4.22	-3.24	-7.78	-8.43	-1.63	-3.48	-0.27
Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	-0.63	0.00	-1.16	-2.97	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
iShare (VN-14%)	-66.32	-23.86	0.00	-25.13	0.00	-93.52	-61.23	-34.68	-6.87	-12.42	-8.29	-2.74	-1.36	0.00
ETFs nội	-59.28	-24.96	-141.89	-61.16	-100.54	-48.06	-47.55	-23.65	0.65	10.13	-19.40	8.46	-1.00	-24.01
Diamond	-47.30	-11.29	-114.92	-30.71	-52.11	-42.16	-58.22	-6.60	9.39	15.06	-8.01	0.79	2.13	-7.47
E1	1.00	-14.10	-17.59	-7.86	-21.58	-1.24	12.20	-15.08	-7.93	0.67	-11.85	-4.49	-4.84	-17.00
Finlead	-12.58	0.50	-8.81	-22.42	-26.60	-4.60	-1.29	-2.30	-1.07	-5.59	0.64	-0.17	-0.51	-0.36
SSIVN30	0.00	0.00	-0.64	0.06	0.00	0.00	0.00	0.33	0.33	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
MiraeVN30	-0.40	-0.06	0.06	-0.22	-0.24	-0.06	-0.24	0.00	-0.07	0.00	-0.18	12.33	2.22	0.82

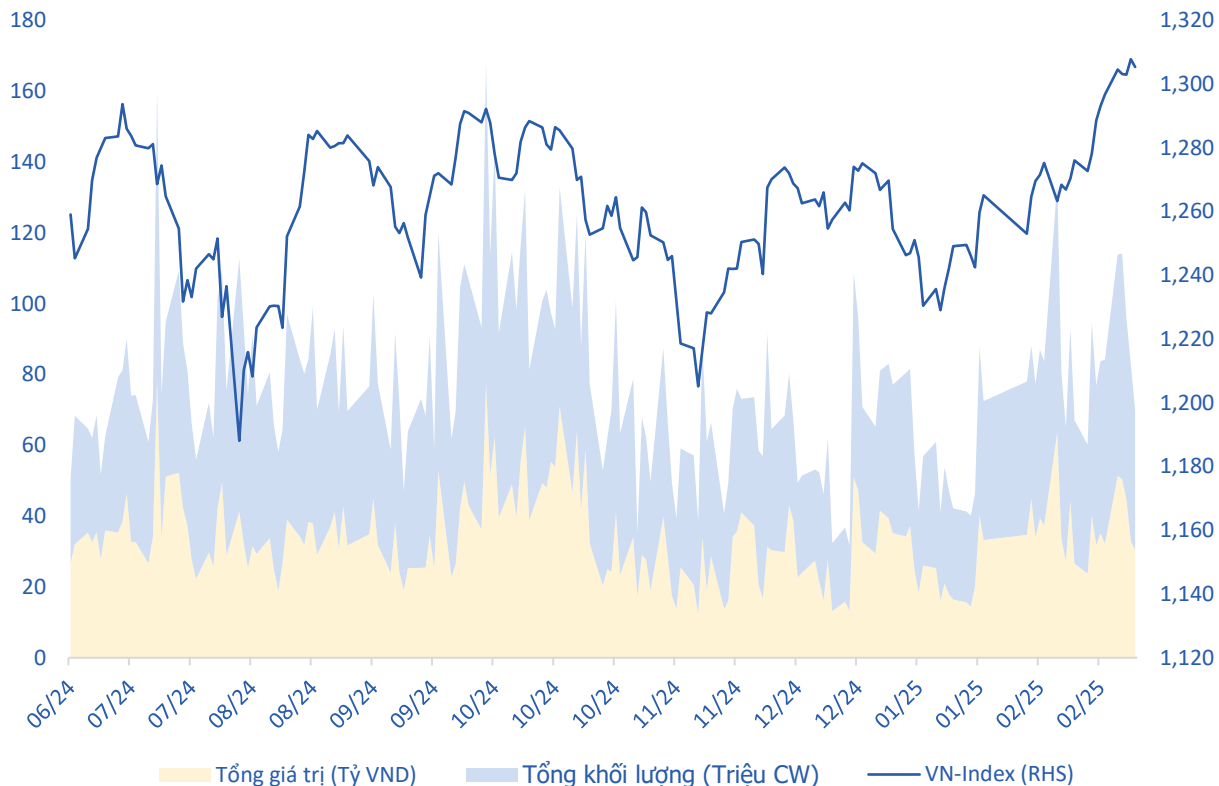
ETF nội (-24.01tr USD) và ngoại (-20.74tr USD) cùng bán ròng



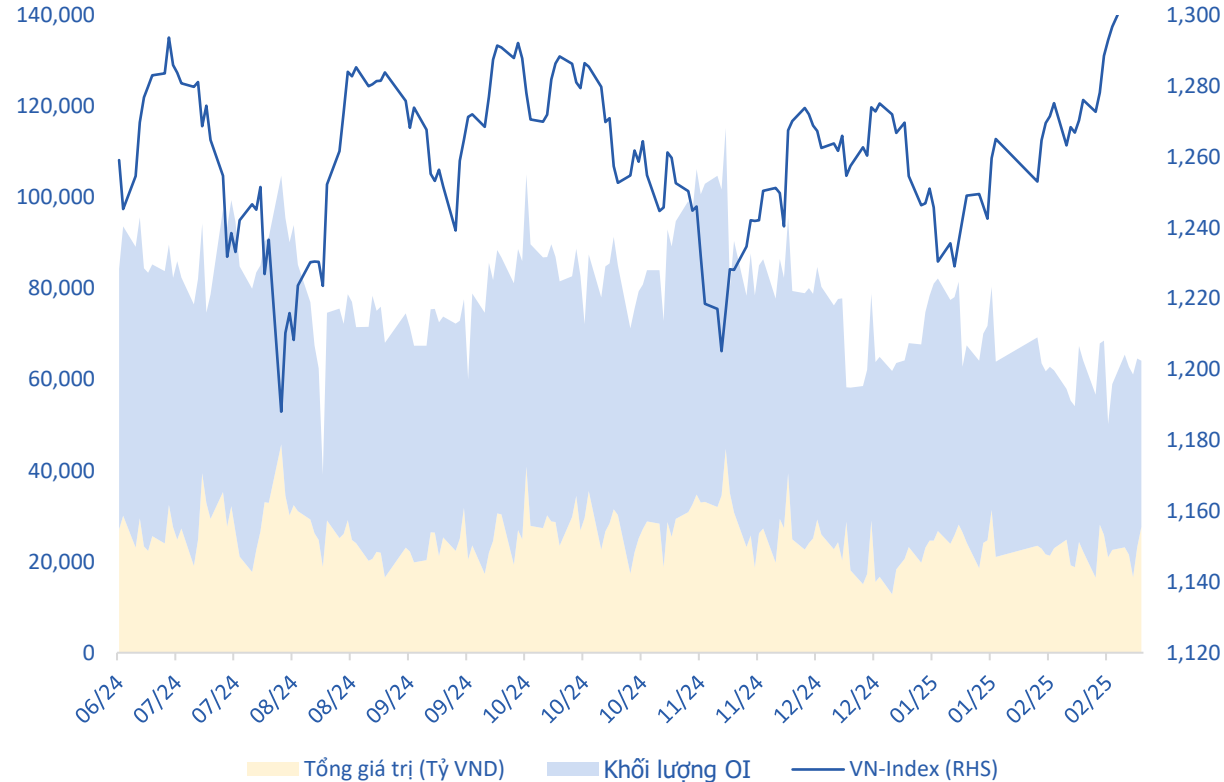
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- ETFs ngoại: Tiếp tục xu hướng rút ròng với tổng giá trị hơn 20.74 trUSD. Trong đó, tập trung chủ yếu tại các quỹ ETF VNM (-10.45 trUSD), ETF Fubon (-10.03 trUSD) và ETF FTSE (-0.27 trUSD). Đáng chú ý, quỹ Fubon đã đảo chiều bán ròng trở lại trong tháng này, trong khi quỹ VNM và FTSE có dấu hiệu thu hẹp đà bán ròng. Nhìn chung, các quỹ ETF ngoại vẫn duy trì trạng thái rút ròng nhưng với biên độ thu hẹp so với T1/2025.
- ETFs nội: Ghi nhận áp lực rút ròng mạnh trong T2/2025, với tổng giá trị hơn 24.01 triệu USD, gấp 24 lần so với tháng trước. Trong đó, ETF E1 rút ròng mạnh nhất với giá trị hơn 17 trUSD và ETF Diamond quay trở lại xu hướng rút ròng với mức 7.47 triệu USD.

Thị trường chứng quyền



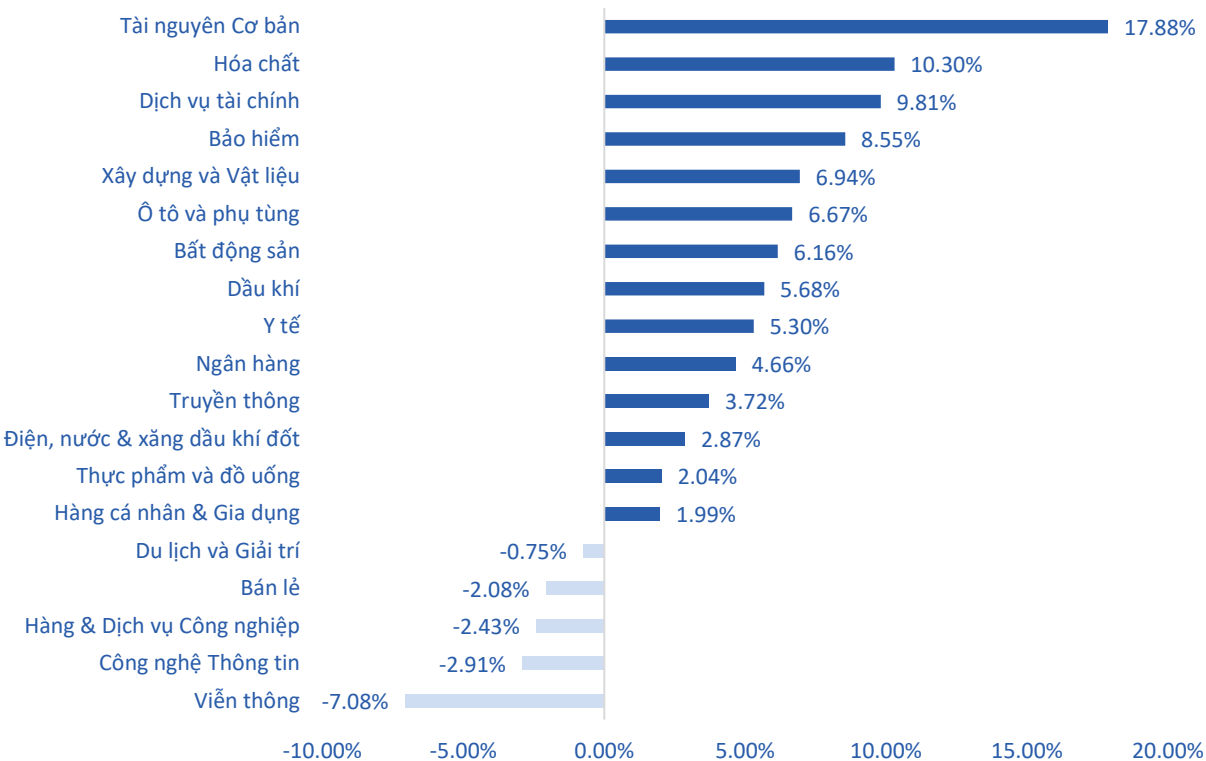
Thị trường Futures



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Trong tháng 2/2025, GTGD trung bình trên thị trường phái sinh đạt 22,401 tỷ giảm 7.34% so với tháng 1/2025. Khối lượng OI trung bình T2/2025 đạt 39,534 tỷ giảm hơn 18.34% so với tháng trước. Trong đó, ngày 03/02/2025 ghi nhận khối lượng mở OI cao nhất trong tháng đạt 45,711 hợp đồng. Theo cơ cấu nhà đầu tư, giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh của khối công ty chứng khoán chiếm 2.21% toàn thị trường.
- CVHM2402 và CSTB2404 là 2 chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 28/02/2025. Ở chiều ngược lại, CVRE2402 và CFPT2503 là 2 chứng quyền có mức premium ít hấp dẫn nhất. Tại thời điểm cuối T2/2025, số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh đạt 1.918.163 tài khoản, tăng 1.86% so với cuối T1/2025.

Tài nguyên Cơ bản là ngành có hiệu suất cao nhất trong T2/2025



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T2/2025

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Thực phẩm và đồ uống	2,929.7	(45.2)	(685.7)	(2,198.8)
Công nghệ Thông tin	1,597.2	2.1	(318.4)	(1,280.8)
Bất động sản	1,270.7	(40.7)	(360.8)	(869.2)
Bán lẻ	1,082.7	(3.4)	131.3	(1,210.6)
Ngân hàng	1,048.8	(63.6)	992.7	(1,977.9)
Xây dựng và Vật liệu	570.7	(38.2)	(590.7)	58.2
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	285.3	5.4	67.5	(358.2)
Dịch vụ tài chính	232.0	(219.6)	586.7	(599.1)
Du lịch và Giải trí	177.7	(11.0)	51.2	(217.9)
Ô tô và phụ tùng	126.4	(0.4)	(40.8)	(85.2)
Hóa chất	116.0	(14.6)	(27.3)	(74.1)
Y tế	76.3	0.3	(90.6)	14.0
Truyền thông	6.0	(4.6)	(2.3)	0.9
Dầu khí	(20.4)	(3.0)	55.8	(32.4)
Hàng cá nhân & Gia dụng	(20.5)	(2.1)	61.5	(38.9)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	(25.7)	(12.4)	(3.8)	41.8
Bảo hiểm	(114.7)	(17.3)	88.9	43.0
Tài nguyên Cơ bản	(288.7)	(23.4)	627.1	(314.9)
Tổng	9,049.6	(491.8)	542.2	(9,100.0)

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

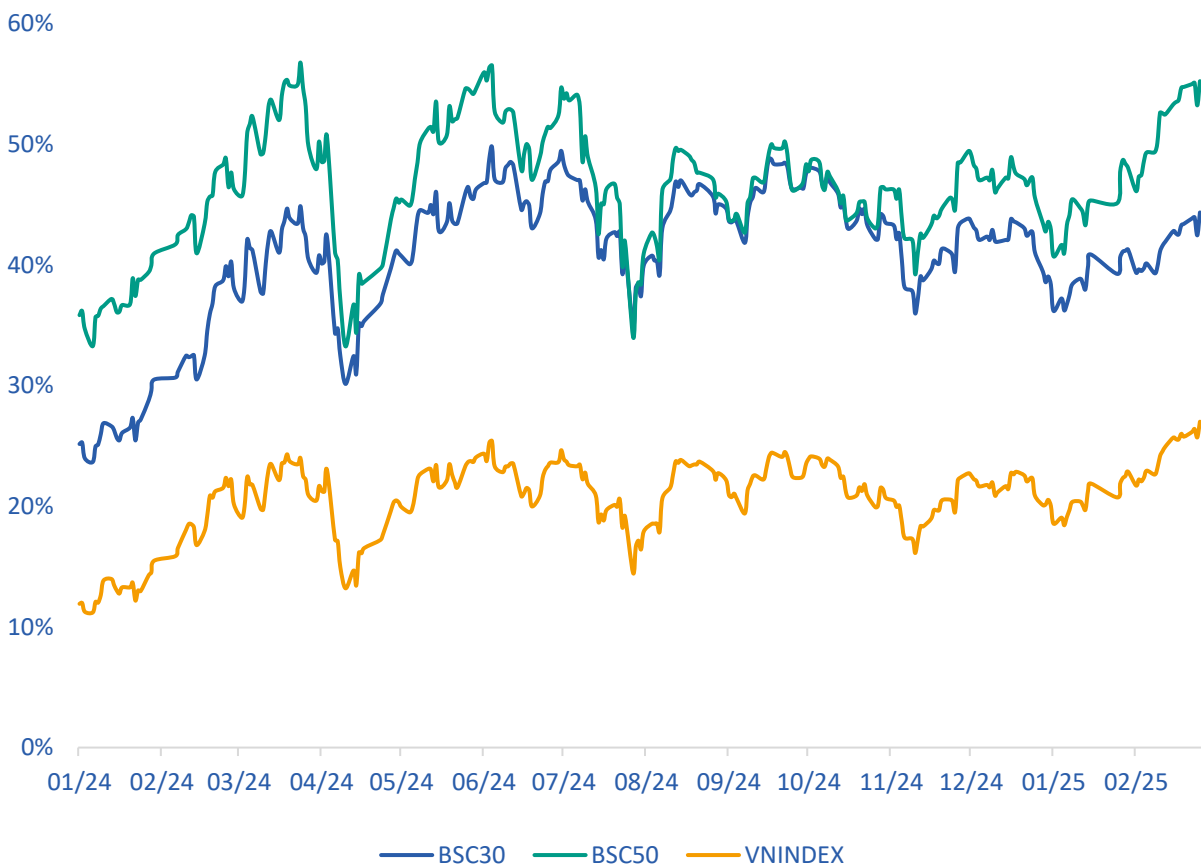
- Trong T2/2025 có 14/19 ngành ghi nhận mức tăng điểm. Trong đó, ngành Tài nguyên Cơ bản đạt hiệu suất cao nhất do đà tăng từ nhóm cổ phiếu commodity phản ứng trước những chính sách thuế quan của Hoa Kỳ có thể làm giá cả hàng hóa toàn cầu tăng. Ở chiều ngược lại, ngành Viễn thông và Công nghệ Thông tin ghi nhận mức hiệu suất thấp nhất trong tháng.
- Nhóm ngành Thực phẩm và đồ uống; Công nghệ Thông tin là 2 nhóm ngành được các NĐTCTN tập trung phân bổ dòng tiền nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, Tài nguyên Cơ bản, Bảo hiểm là 2 nhóm ngành mà các NĐT trong nước và Tổ chức nước ngoài bán ròng mạnh nhất.

	Tăng trưởng LNST (%YoY)								%ROE							
	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024
Truyền thông	-0.8%	-43.6%	362.4%	-92.1%	32.6%	417.6%	131.2%	482.4%	10.5%	9.1%	8.0%	10.8%	6.9%	7.8%	11.7%	6.5%
Bán lẻ	-87.2%	-96.3%	-68.1%	-67.7%	384.0%	3059.9%	230.3%	333.4%	40.8%	5.9%	0.8%	-4.5%	-24.2%	5.8%	-135.2%	-3.5%
Viễn thông	-40.2%	-66.9%	-13.1%	-7.0%	95.2%	244.0%	-33.2%	234.9%	132.7%	59.0%	40.3%	11.4%	16.3%	19.2%	109.7%	16.5%
Bất động sản	49.0%	59.3%	-29.7%	4.3%	-61.4%	-31.7%	18.2%	101.0%	4.7%	2.4%	-26.1%	11.3%	3.6%	4.0%	8.7%	2.6%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-21.3%	11.5%	-5.3%	-10.3%	47.9%	11.9%	12.8%	79.7%	5.3%	-0.4%	5.2%	9.9%	16.4%	11.3%	8.9%	12.1%
Xây dựng và Vật liệu	-76.5%	-43.4%	-4.1%	230.6%	151.5%	40.3%	36.3%	57.4%	6.2%	2.5%	1.2%	0.6%	-0.5%	3.0%	8.4%	2.0%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-36.0%	-51.8%	-39.3%	19.5%	1.7%	35.9%	55.0%	34.6%	13.8%	10.6%	8.2%	12.8%	6.8%	6.9%	9.4%	8.6%
Tài nguyên Cơ bản	-88.0%	-84.4%	-39.8%	-39.9%	171.5%	409.8%	12.6%	32.8%	2.8%	-2.2%	-57.6%	15.3%	6.1%	7.0%	11.2%	7.3%
Công nghệ Thông tin	0.8%	7.9%	16.7%	28.9%	19.6%	24.4%	16.0%	28.8%	6.0%	3.8%	3.6%	2.8%	3.2%	2.8%	10.8%	5.9%
Thực phẩm và đồ uống	-36.8%	-6.7%	-14.3%	49.9%	15.9%	3.4%	25.4%	20.3%	11.8%	8.6%	6.8%	4.7%	-2.2%	10.1%	4.5%	12.2%
Ngân hàng	-4.4%	-1.6%	-1.4%	25.7%	9.6%	21.7%	17.6%	18.1%	15.2%	14.3%	13.4%	13.4%	12.9%	13.3%	15.6%	11.1%
Bảo hiểm	7.3%	114.9%	37.5%	20.0%	12.0%	12.2%	-34.5%	13.6%	7.5%	10.2%	11.2%	11.8%	11.4%	12.7%	11.2%	10.0%
Y tế	50.7%	7.4%	-25.0%	5.7%	-22.1%	11.3%	25.7%	4.6%	7.6%	7.2%	9.0%	5.6%	9.0%	9.7%	10.0%	10.1%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-8.0%	-26.7%	-41.1%	-27.2%	-47.4%	-19.0%	42.5%	-4.2%	23.3%	13.8%	12.7%	11.5%	11.2%	11.3%	12.4%	12.1%
Ô tô và phụ tùng	-72.2%	-54.2%	-55.7%	-18.0%	137.7%	159.0%	-16.4%	-8.0%	-95.3%	766.2%	34.3%	30.3%	19.1%	17.7%	3.1%	7.8%
Hóa chất	-69.4%	-75.4%	-64.4%	1.6%	6.7%	83.1%	59.8%	-9.2%	6.9%	7.2%	7.9%	11.1%	-10.2%	21.1%	12.6%	8.1%
Dịch vụ tài chính	-64.1%	4131.9%	154.2%	5462.2%	120.9%	9.4%	5.7%	-11.0%	-0.3%	3.0%	3.4%	5.9%	5.9%	5.5%	10.8%	4.6%
Du lịch và Giải trí	-83.5%	-52.8%	-14.2%	-63.6%	1233.0%	56.1%	-5.3%	-27.6%	17.2%	8.7%	8.4%	11.5%	6.4%	7.6%	53.3%	5.4%
Dầu khí	-11.5%	-72.9%	827.9%	-8.5%	5.4%	-7.9%	-88.0%	-48.4%	6.8%	6.0%	7.4%	8.5%	8.4%	6.9%	8.3%	8.6%
Toàn thị trường	-19.9%	-13.8%	-4.7%	37.1%	7.1%	18.6%	17.8%	33.2%	11.8%	49.3%	5.2%	9.7%	5.6%	9.7%	9.8%	7.8%
VN-Index	-18.1%	-10.5%	-5.6%	26.5%	3.9%	13.0%	18.2%	34.0%	9.1%	8.0%	6.8%	7.0%	7.1%	6.7%	16.8%	9.0%

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ VNĐ)	Thanh khoản (tỷ VNĐ)	EPS (VNĐ)	P/E	Giá mục tiêu (VNĐ)	NN sở hữu	Link tải báo cáo
VCB	Ngân hàng	95.1	1.7%	0.5	522,580	384.5	6,053	15.5		22.8%	
BID	Ngân hàng	41.2	0.9%	0.9	286,472	189.2	3,574	11.4	47,000	16.8%	Link
VPB	Ngân hàng	19.3	0.5%	0.9	151,935	400.2	1,989	9.6	25,500	24.9%	Link
FPT	Công nghệ	141.4	-0.1%	1.0	208,303	486.8	5,365	26.4	163,000	44.4%	Link
TCB	Ngân hàng	27.8	0.2%	1.1	195,696	428.1	3,054	9.1	31,400	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	24.5	1.7%	0.9	147,065	1244.0	3,729	6.5	26,300	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	39.8	0.6%	1.2	74,466	462.7	5,351	7.4		22.1%	
CTG	Ngân hàng	42.4	1.8%	1.0	223,660	457.1	4,720	8.8		26.8%	
ACB	Ngân hàng	26.7	1.0%	0.7	117,920	345.8	3,759	7.0		30.0%	
SSI	Chứng khoán	26.9	0.0%	1.6	52,774	661.6	1,536	17.5		38.8%	
IDC	BĐS KCN	56.5	-0.9%	1.2	18,810	68.9	6,050	9.4		21.9%	
HPG	VLXD	28.1	0.4%	1.2	178,775	925.8	1,879	14.9	37,500	21.5%	Link
HSG	VLXD	18.8	-0.8%	1.6	11,768	112.9	935	20.3	22,700	9.0%	Link
VHM	BĐS	45.0	3.1%	1.1	179,083	793.4	7,286	6.0		12.2%	
KDH	BĐS	33.6	0.0%	1.1	33,924	132.3	862	38.9		36.5%	
NLG	BĐS	33.6	1.7%	1.5	12,727	118.8	1,331	24.8		41.1%	
DGC	Hóa chất	111.2	0.1%	1.5	42,193	156.9	7,864	14.1	111,400	16.8%	Link
DCM	Phân bón	35.3	0.4%	1.7	18,608	81.2	2,682	13.1	41,100	5.4%	Link
GAS	Dầu khí	67.8	-0.7%	0.6	160,005	95.1	4,439	15.4	83,100	1.7%	Link
PVS	Dầu khí	34.1	-0.6%	1.2	16,394	86.1	2,473	13.9	40,300	18.6%	Link
PVD	Dầu khí	23.7	0.0%	1.4	13,174	66.0	1,252	18.9	29,900	9.6%	Link
POW	Tiện ích	12.1	0.0%	1.0	28,337	48.0	535	22.6		3.7%	
VHC	Thủy sản	70.8	-0.4%	1.2	15,959	75.1	5,496	12.9	70,000	26.6%	Link
GMD	Logistics	61.5	0.8%	1.0	25,632	114.2	4,633	13.2		43.8%	
VNM	Bán lẻ	62.7	-0.3%	0.5	131,458	166.3	4,494	14.0		50.5%	
MSN	Bán lẻ	69.0	-0.3%	1.4	99,534	304.1	1,345	51.5		25.5%	
MWG	Bán lẻ	61.9	0.0%	1.4	90,466	392.5	2,544	24.3		45.6%	
PNJ	Bán lẻ	93.9	0.2%	0.8	31,662	67.4	6,305	14.9	111,500	49.0%	Link
DGW	Bán lẻ	40.8	-0.6%	2.0	8,986	77.5	2,042	20.1	41,800	19.4%	Link
CTR	Công nghệ	120.3	0.4%	1.4	13,703	78.3	4,709	25.4		8.2%	

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tỷ VNĐ)	Thanh khoản (tỷ VNĐ)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tài báo cáo
C4G	Xây dựng	8.7	2.66%	1.6	3,046	8.9	700	12.2	0.03%	4.68%	Link
PLC	Dầu khí	25.6	0.39%	1.5	2,060	6.6	1,386	18.4	0.29%	3.37%	Link
GVR	BDS KCN	33.5	-1.47%	2.2	136,000	100.9	859	39.6	0.55%	8.18%	
BSR	Dầu khí	19.9	0.51%	0.0	61,390	99.2	91	217.8	0.44%	1.11%	
ANV	Thủy sản	17.6	0.57%	1.7	4,646	64.0	1,082	16.1	0.63%	1.71%	
QTP	Tiện ích	13.9	0.51%	0.6	6,229	2.4	1,110	12.5	0.84%	12.52%	
HUT	Xây dựng	16.6	0.61%	1.7	14,726	23.0	728	22.7	1.26%	1.59%	
CSV	Hóa chất	43.2	-0.58%	1.6	4,796	52.1	1,891	23.0	1.89%	16.55%	
SZC	BDS KCN	45.1	-1.42%	1.7	8,234	93.9	1,268	36.1	2.22%	12.48%	Link
LCG	Xây dựng	10.7	0.00%	1.9	2,066	21.0	678	15.8	2.50%	5.22%	
EIB	Ngân hàng	21.7	-2.48%	1.0	41,352	203.4	2,225	10.0	3.27%	13.99%	Link
VSC	Logistics	18.9	1.34%	1.5	5,571	60.2	855	21.8	2.88%	9.08%	
DIG	BDS	20.2	1.00%	1.6	12,197	261.4	1,246	16.1	3.77%	1.36%	
CEO	BDS	15.0	2.74%	1.6	7,890	230.8	278	52.6	4.30%	3.16%	
IJC	BDS	14.4	-0.35%	1.7	5,440	16.1	1,353	10.6	4.70%	7.91%	
SIP	BDS KCN	89.6	-1.54%	0.0	19,159	55.0	3,766	24.2	4.90%	29.47%	
VIB	Ngân hàng	21.0	0.00%	0.9	62,413	279.4	3,235	6.5	4.99%	18.06%	
SHS	Chứng khoán	14.4	0.70%	2.2	11,628	191.6	1,019	14.0	5.51%	9.46%	
VGC	BDS KCN	50.1	-1.18%	1.8	22,731	57.8	1,981	25.6	5.82%	13.67%	
VTP	Logistics	154.0	-2.72%	0.0	19,278	78.4	3,038	52.1	6.73%	24.12%	
HHV	Xây dựng	12.7	-0.78%	1.7	5,533	84.7	935	13.7	6.69%	4.78%	Link
GEX	Tiện ích	23.2	-0.85%	2.3	20,111	155.7	1,788	13.1	7.96%	12.38%	Link
DBC	Bán lẻ	30.7	-1.13%	1.9	10,375	229.8	2,181	14.2	9.17%	13.46%	Link
PDR	BDS	20.3	1.50%	1.9	17,463	283.6	1,008	19.8	7.31%	5.00%	Link
NKG	VLXD	16.1	0.00%	1.6	7,206	163.0	751	21.5	8.12%	8.02%	Link
DRC	Cao su	27.3	-0.55%	0.9	3,261	25.5	1,919	14.3	8.53%	12.30%	Link
DPM	Phân bón	36.9	1.10%	1.5	14,264	200.9	1,385	26.3	9.24%	5.30%	Link
VND	Chứng khoán	13.7	-0.72%	1.9	21,008	192.1	1,327	10.4	10.69%	9.49%	
PVT	Logistics	26.1	-0.19%	1.3	9,292	62.9	2,135	12.2	12.21%	15.07%	
QNS	Bán lẻ	50.3	0.01%	0.9	18,509	12.5	3,648	13.8	12.72%	25.58%	
HAH	Logistics	50.8	0.20%	1.6	6,152	100.9	2,390	21.2	11.72%	21.91%	Link
PC1	Tiện ích	23.6	-0.21%	1.6	8,458	50.1	1,468	16.1	15.49%	8.61%	
TNG	Đệt may	23.0	0.00%	1.1	2,820	16.5	2,529	9.1	16.06%	17.47%	
HDB	Ngân hàng	23.4	1.52%	0.9	80,561	596.1	3,628	6.4	17.28%	25.79%	
PLX	Dầu khí	42.9	-1.83%	1.0	55,461	131.1	1,826	23.9	17.49%	11.12%	Link
VRE	BDS	18.2	1.96%	1.3	40,561	306.9	1,945	9.2	17.61%	10.27%	
PHR	BDS KCN	65.0	0.15%	1.3	8,794	52.2	1,810	35.9	18.21%	12.69%	
DXG	BDS	16.4	0.00%	1.6	14,238	319.3	260	63.0	19.45%	2.54%	Link
KBC	BDS KCN	30.3	-0.49%	1.8	23,374	171.4	5,211	5.8	19.55%	2.32%	
HDG	Tiện ích	27.7	0.00%	1.5	9,316	64.3	2,890	9.6	19.84%	9.41%	
PTB	VLXD	59.0	-0.51%	1.0	3,969	6.5	5,521	10.7	23.17%	13.18%	Link
VCI	Chứng khoán	39.0	1.17%	1.8	27,647	408.6	780	49.4	27.07%	8.97%	
MSB	Ngân hàng	11.9	3.49%	1.3	29,770	339.2	2,092	5.5	27.52%	16.21%	Link
TPB	Ngân hàng	16.4	0.93%	1.0	42,800	316.5	2,271	7.1	28.61%	17.27%	Link
FRT	Bán lẻ	182.5	0.27%	1.0	24,796	77.0	5,285	34.4	33.57%	18.09%	
DHC	Hóa chất	34.1	-0.15%	1.1	2,829	16.6	3,727	9.4	39.43%	12.58%	Link
BSI	Chứng khoán	55.9	-0.89%	1.9	12,581	51.7	1,973	28.6	41.22%	8.48%	
HCM	Chứng khoán	32.3	-0.46%	1.8	23,363	231.0	1,611	20.1	43.36%	11.09%	
CTD	Xây dựng	94.0	-2.08%	1.4	9,593	139.4	4,303	22.3	49.00%	4.36%	Link
REE	Tiện ích	73.3	-0.54%	1.0	34,714	47.8	5,115	14.4	49.00%	11.01%	
BMP	VLXD	124.0	-1.51%	1.0	10,306	30.2	12,582	10.0	82.85%	36.75%	

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2025 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Trần Thăng Long

Giám đốc Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Longtt@bsc.com.vn

Bùi Nguyên Khoa

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Vĩ mô – Thị trường

Khoabn@bsc.com.vn

Phan Quốc Bửu

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Ngành – Doanh nghiệp

Buupq@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô – Thị trường

Vũ Việt Anh

Chuyên viên phân tích

Anhvv@bsc.com.vn

Trần Thanh Tùng

Chuyên viên phân tích

Tungtt1@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

Chuyên viên phân tích

Thaopt1@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

Chuyên viên phân tích

Anhng@bsc.com.vn

Lưu Diễm Ngọc

Chuyên viên phân tích

Ngocld@bsc.com.vn

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4 & 9 Tòa nhà President Place
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510

Trung tâm Phân tích nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(024) 39264 659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn
(024) 39264 660

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

PHỤ LỤC



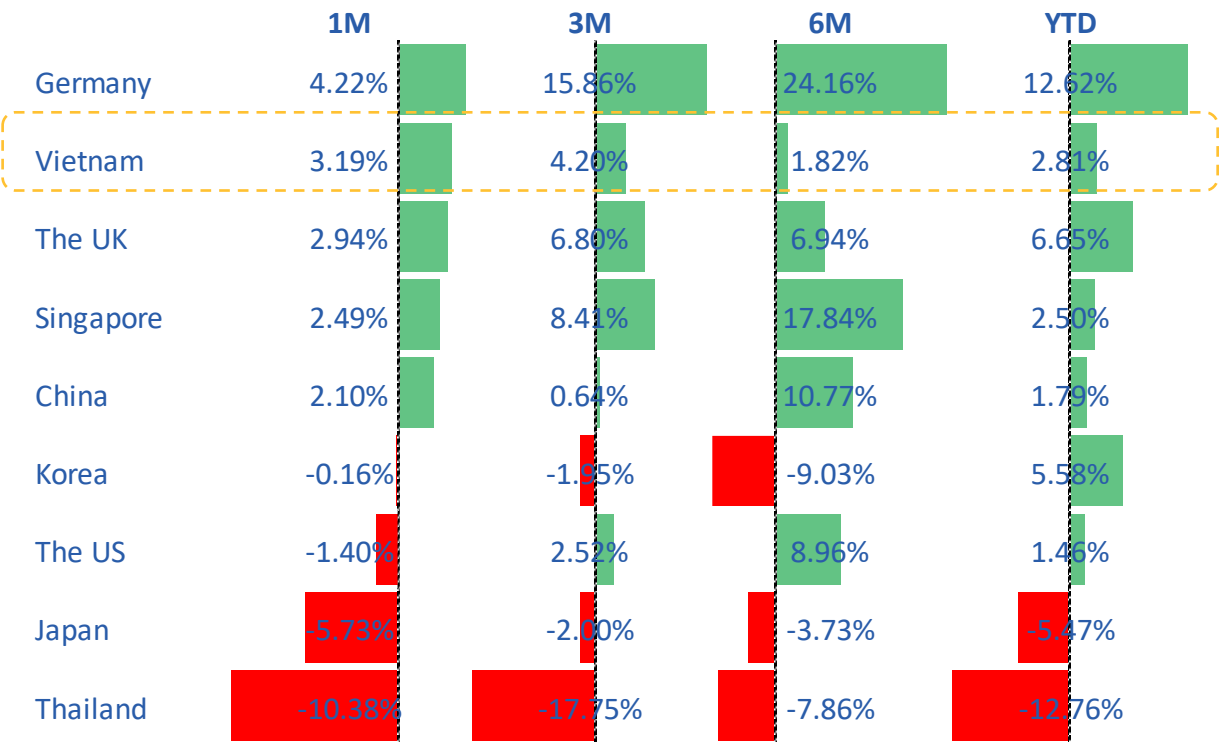
Tháng	NgàyViệt Nam		NgàyThế giới
1	6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 16Futures VN30 đáo hạn 20ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100 công bố danh mục mới		28-29FED: Hợp Chính sách tiền tệ 30ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
2	3ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 20Futures VN30 đáo hạn		
3	6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 20Futures VN30 đáo hạn		6ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 7ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 14ETF: VNM công bố danh mục mới 18-19FED: Hợp Chính sách tiền tệ 21ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục Cuối thángFTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
4	7GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 17Futures VN30 đáo hạn 21ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới		17ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
5	5ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 15Futures VN30 đáo hạn		6-7FED: Hợp Chính sách tiền tệ
6	6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 19Futures VN30 đáo hạn		5ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 6ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 13ETF: VNM công bố danh mục mới 17-18FED: Hợp Chính sách tiền tệ 20ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục Cuối thángMSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
7	7GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 16ETF: VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100 công bố danh mục mới 17Futures VN30 đáo hạn 21ETF: Finlead công bố danh mục mới		24ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 29-30FED: Hợp Chính sách tiền tệ
8	4ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 21Futures VN30 đáo hạn		
9	8GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 18Futures VN30 đáo hạn		5ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 11ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 12ETF: VNM công bố danh mục mới 16-17FED: Hợp Chính sách tiền tệ 19ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục Cuối thángFTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
10	6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 16Futures VN30 đáo hạn 20ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới		28-29FED: Hợp Chính sách tiền tệ 30ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
11	3ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 6GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 20Futures VN30 đáo hạn		
12	8GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 18Futures VN30 đáo hạn		5ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 9-10FED: Hợp Chính sách tiền tệ 12ETF: VNM công bố danh mục mới 18ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 19ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
24/02	25/02	26/02	27/02	28/02	01/03	02
03	04	05	06 - ECB: Hợp Chính sách tiền tệ - GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	07 ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới	08	09
10	11	12	13	14 ETF: VNM công bố danh mục mới	15	16
17	18 FED: Hợp Chính sách tiền tệ	19	20 Futures VN30 đáo hạn	21 ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục	22	23
24	25	26	27	28	29	30
31 Cuối tháng: FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân loại thị trường						

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	-8.71%	-4.66%	
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	1.31%
2025	-0.14%	3.19%										
Average	4.93%	1.40%	0.82%	2.50%	1.32%	0.85%	-1.20%	1.71%	0.16%	-0.51%	1.97%	1.66%
Median	2.54%	2.26%	1.79%	1.56%	-0.42%	-0.48%	-0.46%	1.64%	0.51%	-0.26%	0.15%	1.02%
Số phiên tăng	14	16	18	13	11	11	12	15	15	12	13	14
Số phiên giảm	10	8	6	11	13	13	13	10	10	13	12	11

VN-Index đạt hiệu suất +2.81% YTD



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg